

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/9/2022



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
binhtth@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
55/GP-XBBT ngày 26/8/2021

TÌNH HÌNH CHUNG	3
THỊ TRƯỜNG CAO SU	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	17
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	22
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	25
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	28
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	32
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	36

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Từ đầu tháng 9/2022 đến nay, giá cao su trên thị trường châu Á chịu áp lực giảm do lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại. Tháng 8/2022, lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng 2,2% so với tháng 7/2022 và tăng 12% so với tháng 8/2021.
- ♦ Cà phê: Đầu tháng 9/2022, lạm phát tăng cao, mối lo ngại về suy thoái kinh tế tại khu vực Eurozone và áp lực bán hàng vụ mới của Bra-xin khiến giá cà phê thế giới giảm trở lại. Theo Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng cà phê năm 2022 của nước này ước đạt 53,7 triệu bao loại 60 kg, tăng 0,9% so với dự báo trước đó và tăng 9,6% so với năm 2021.
- ♦ Hạt điều: 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 90,8% so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu hạt điều của EU trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 83,51 nghìn tấn, trị giá 543,88 triệu EUR, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ♦ Rau quả: Các nhà nhập khẩu Pa-ki-xtan đã tạm dừng nhập khẩu trái cây tươi từ Áp-ga-nít-tăng để phản đối việc tăng thuế quản lý. Lượng chuối xuất khẩu của Cô-xta Ri-ca trong nửa đầu năm 2022 giảm 55% so với cùng kỳ năm 2021.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Đầu tháng 9/2022, Thái Lan điều chỉnh giảm giá sắn nguyên liệu, tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu.
- ♦ Thủy sản: Thời tiết xấu và dịch bệnh trên tôm bùng phát khiến thu hoạch tôm ở phía Nam Trung Quốc trong vụ Hè năm 2022 giảm. Cơ quan liên bang Hoa Kỳ tuyên bố sẽ tiến hành đợt rà soát cuối kỳ 5 năm đối với thuế áp dụng với tôm Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong nửa đầu năm 2022, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,07 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2021. 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 3,5 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

♦ Cao su: Đầu tháng 9/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng giảm so với cuối tháng trước. Xuất khẩu cao su tháng 8/2022 của Việt Nam tăng 15,9% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2022, chiếm 2,73% trong tổng lượng nhập khẩu của nước này.

♦ Cà phê: Ngày 9/9/2022, giá cà phê Robusta giảm 300 đồng/kg so với ngày 29/8/2022. 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,25 triệu tấn, trị giá 2,83 tỷ USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm từ 48,23% trong 6 tháng đầu năm 2021 xuống còn 35,42% trong 6 tháng đầu năm 2022.

♦ Hạt điều: 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 342,3 nghìn tấn, trị giá 2,04 tỷ USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 63,12% trong nửa đầu năm 2022, cao hơn so với mức 51,18% trong nửa đầu năm 2021.

♦ Rau quả: Trong 8 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,2 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần quả xoài (HS 08045020) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tươi tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên Việt Nam ổn định. Tháng 8/2022, xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 7,3% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với tháng 7/2022; tăng 9% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với tháng 8/2021. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2022 giảm so với cùng kỳ năm 2021.

♦ Thủy sản: Sau khi giảm xuống mức dưới 1 tỷ USD trong tháng 7/2022, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 đã tăng trở lại. Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về trị giá cho Nhật Bản trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022; Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản ổn định ở mức 8,6%.

♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11,2 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Từ đầu tháng 9/2022 đến nay, giá cao su trên thị trường châu Á chịu áp lực giảm do lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại.
- ▶ Tháng 8/2022, lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc tăng 2,2% so với tháng 7/2022 và tăng 12% so với tháng 8/2021.
- ▶ Đầu tháng 9/2022, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước có xu hướng giảm so với cuối tháng trước.
- ▶ Xuất khẩu cao su tháng 8/2022 của Việt Nam tăng 15,9% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2022, chiếm 2,73% trong tổng lượng nhập khẩu của nước này.

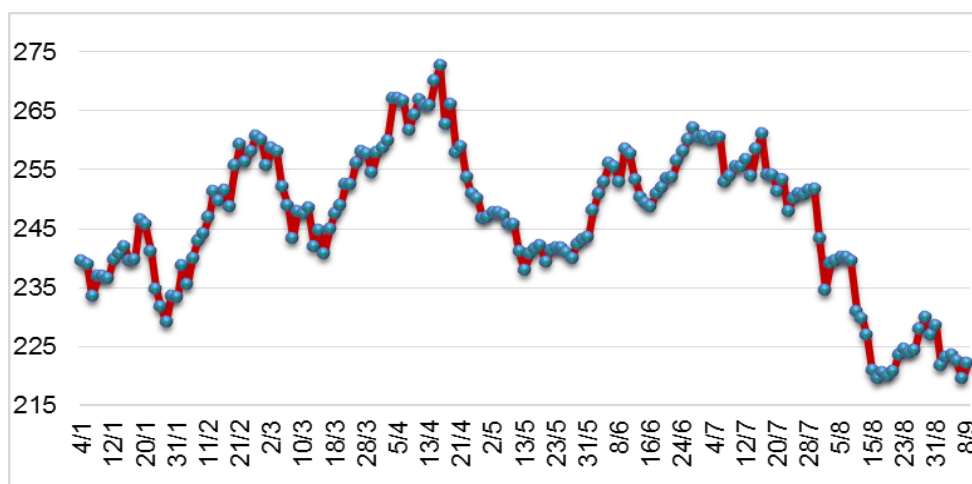
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 9/2022 đến nay, giá cao su trên thị trường châu Á chịu áp lực giảm do lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại khi các biện pháp hạn chế để phòng chống Covid-19 tiếp tục được áp dụng. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), đầu tháng 9/2022, giá cao su giảm xuống mức 219,6 Yên/kg vào ngày 07/9/2022, sau đó đã tăng trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng 8/2022. Ngày 08/9/2022, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần giao dịch ở mức 222,1 Yên/kg (tương đương 1,54 USD/kg), giảm 2,8% so với cuối tháng 8/2022, nhưng tăng 14,2% so với cùng kỳ năm 2021.



Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2022 đến nay
(ĐVT: Yên/kg)

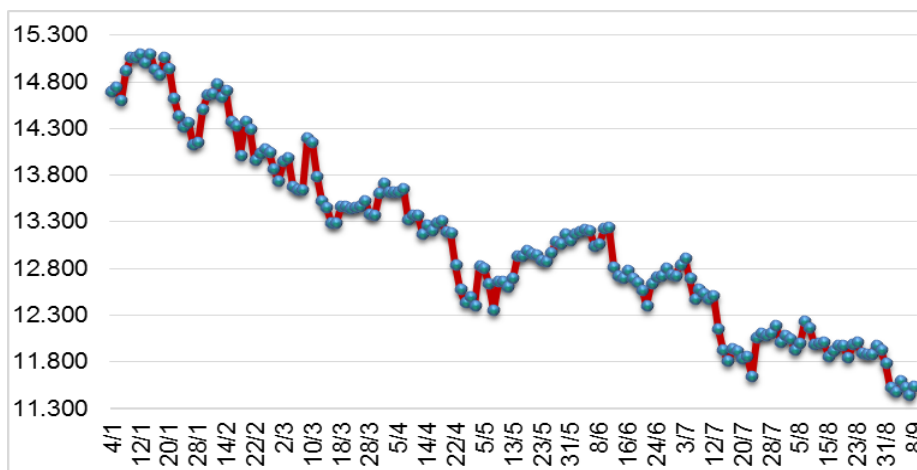


Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giảm xuống mức 11.435 NDT/tấn vào ngày 07/9/2022, sau đó đã tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 08/9/2022, giá cao

su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 11.530 NDT/tấn (tương đương 1,66 USD/kg), giảm 2,1% so với cuối tháng 8/2022 và giảm 7,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)

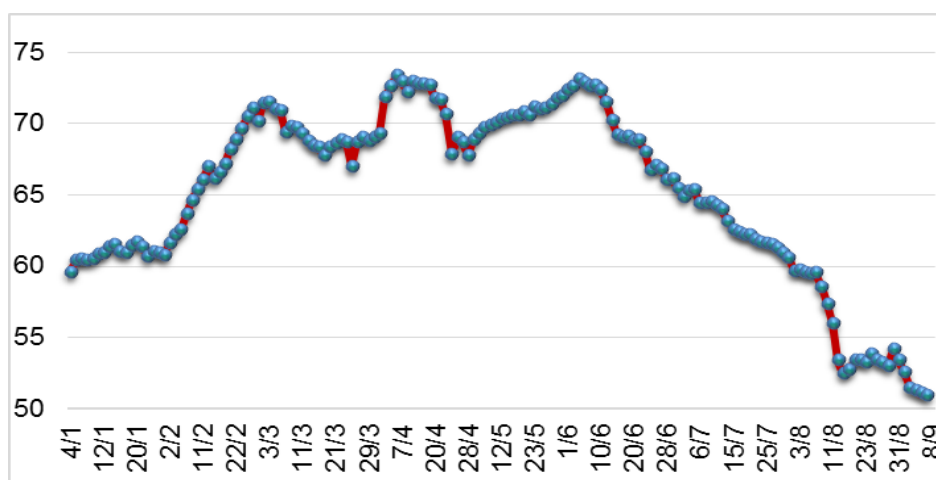


Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan giá cao su RSS3 liên tục giảm. Ngày 08/9/2022, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 50,9 Baht/kg (tương đương 1,4 USD/kg),

giảm 4,7% so với cuối tháng 8/2022 và giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2022 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su giảm do thị trường lo ngại nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại khi nước này đối mặt với khủng hoảng bất động sản, các đợt nắng nóng làm gián đoạn hoạt động sản xuất và các biện pháp hạn chế mới để phòng chống Covid-19 làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp và tiêu thụ.

Trong khi đó, nhập khẩu cao su của Trung Quốc tiếp tục tăng trong tháng 8/2022, tăng

tháng thứ ba liên tiếp. Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 8/2022, Trung Quốc nhập khẩu 592,3 nghìn tấn cao su tự nhiên và tổng hợp (kể cả mủ cao su), với trị giá 1,07 tỷ USD, tăng 2,2% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 tăng 12% về lượng và tăng 10,1% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 4,56 triệu tấn cao su tự nhiên và tổng hợp, trị giá 8,55 tỷ USD, tăng 5,1% về lượng

và tăng 10,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

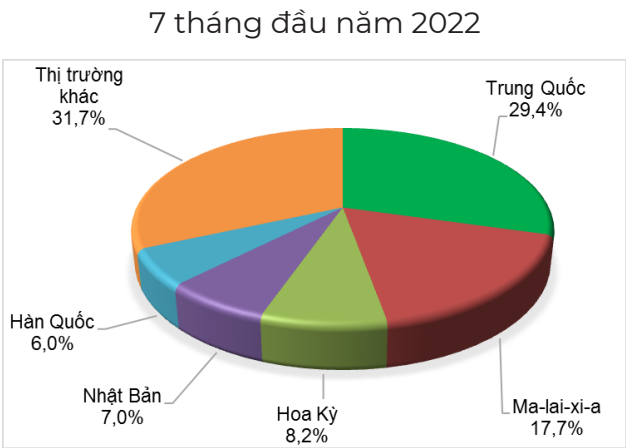
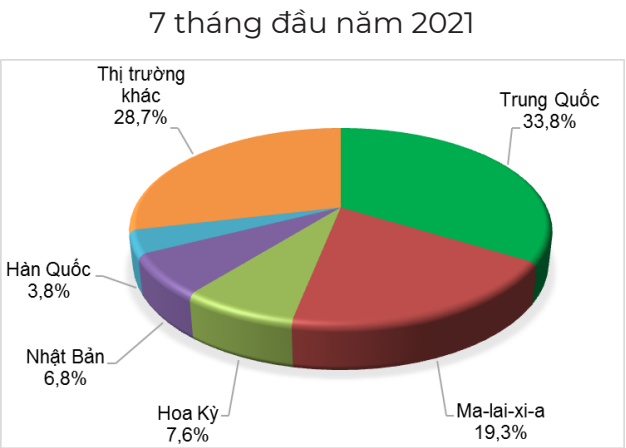
Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 7 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 3,06 triệu tấn cao su (HS: 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 175,53 Baht (tương đương 4,78 tỷ USD), tăng 8,3% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc là 5 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2022. Trong đó, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc chiếm 49,24% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2022, đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 83,75 tỷ Baht (tương đương 2,28 tỷ USD), tăng 5,1% về lượng và tăng 21% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02726 USD).

Về cơ cấu chủng loại xuất khẩu: Trong

7 tháng đầu năm 2022, Thái Lan xuất khẩu được 1,98 triệu tấn cao su tự nhiên (HS: 4001), trị giá 111,17 tỷ Baht (tương đương 3,03 tỷ USD), tăng 6,6% về lượng và tăng 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021; chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 29,4% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2022 với 585,42 nghìn tấn, trị giá 31,24 tỷ Baht (tương đương 851,74 triệu USD), giảm 7,2% về lượng, nhưng tăng 1,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn là Trung Quốc, Ma-lai-xi-a giảm; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ lại tăng.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan
(% tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Trong 7 tháng đầu năm 2022, Thái Lan cũng xuất khẩu được 967,88 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS: 4002), trị giá 57,63 tỷ Baht (tương đương 1,57 tỷ USD), tăng 12,5% về lượng và tăng 30% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, chủ yếu xuất khẩu sang các thị trường Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, Nhật Bản và In-đô-nê-xi-a. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 89,92% tổng lượng cao su tổng hợp xuất khẩu của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2022, với

870,36 nghìn tấn, trị giá 51,25 tỷ Baht (tương đương 1,39 tỷ USD), tăng 15,9% về lượng và tăng 39,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 7 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Việt Nam giảm.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Đầu tháng 9/2022, giá mủ cao su nguyên liệu tại một số tỉnh, thành phố có xu hướng giảm so với cuối tháng trước. Tại Bình Phước, giá mủ cao su nguyên liệu được Công ty cao su Phú Riềng thu mua ở mức từ 265-275 đồng/TSC, giảm 10 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2022. Tại Bình Dương, giá thu mua mủ cao

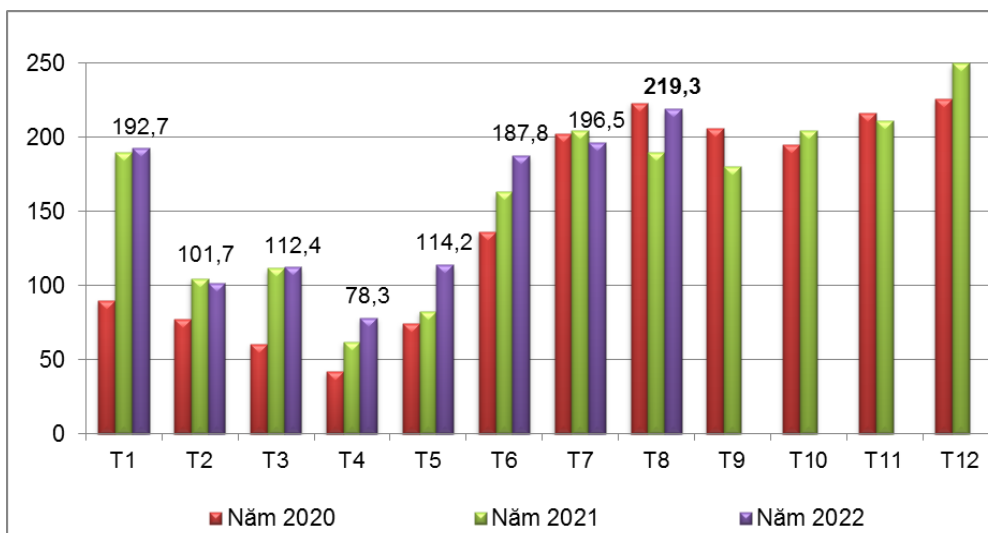
su nguyên liệu của Công ty cao su Phước Hòa ở mức 280-282 đồng/TSC, giảm 13 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2022. Giá mủ cao su tại Gia Lai được Công ty cao su Mang Yang thu mua với giá 260-270 đồng/TSC, giảm 5 đồng/TSC so với cuối tháng 8/2022.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tháng 8/2022, Việt Nam xuất khẩu được 219,26 nghìn tấn cao su, trị giá 332,36 triệu USD, tăng 11,6% về lượng và tăng 4,2% về trị giá so với tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 tăng

15,9% về lượng và tăng 7,1% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cao su đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 2,01 tỷ USD, tăng 8,7% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

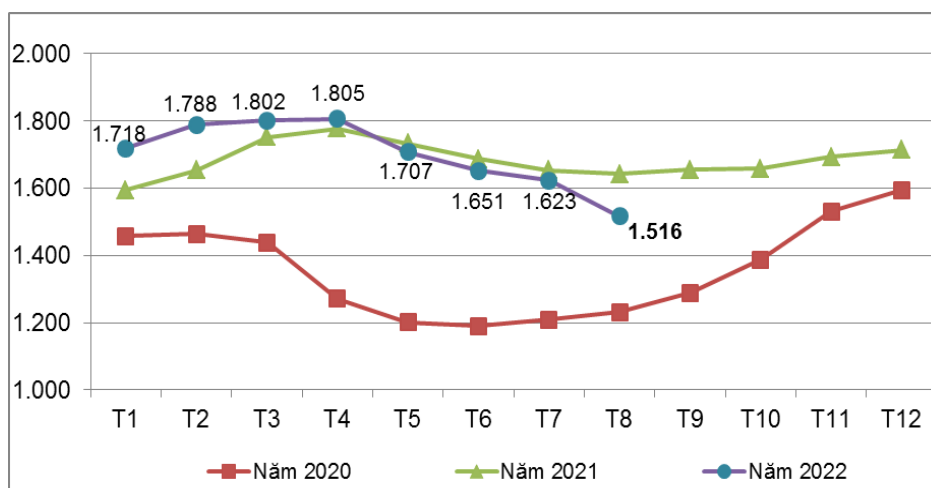
Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 8/2022, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.516 USD/tấn, giảm 6,6% so với tháng 7/2022 và giảm 7,6% so với tháng 8/2021.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng năm 2020 - 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 74,6% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 163,58 nghìn tấn, trị giá 241,07 triệu USD, tăng 16,8% về lượng và tăng 9,5% về trị giá so với tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 tăng 20,3% về lượng và tăng 9,2% về trị giá. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc trong tháng 8/2022

ở mức 1.474 USD/tấn, giảm 6,2% so với tháng 7/2022 và giảm 9,3% so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 840,11 nghìn tấn cao su, trị giá 1,36 tỷ USD, tăng 7,9% về lượng và tăng 8,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ngoài ra, xuất khẩu cao su sang một số thị

trường chủ chốt như: Ấn Độ, Hàn Quốc, Nga, tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với Thổ Nhĩ Kỳ, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a... tiếp tục tháng 8/2021.

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2022

Thị trường	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	219.259	332.368	15,9	7,1	1.202.976	2.013.415	8,7	8,8
Trung Quốc	163.586	241.071	20,3	9,2	840.118	1.360.746	7,9	8,1
Ấn Độ	16.249	26.886	19,4	15	88.728	157.117	45,5	44,3
Hàn Quốc	5.149	8.353	89,1	72,9	30.563	54.379	10,8	5,9
Nga	4.423	6.932	58,4	48,7	16.614	28.557	55,8	51
Thổ Nhĩ Kỳ	3.484	5.809	84,6	72,6	23.513	42.851	16,9	14,3
Hoa Kỳ	2.979	4.744	-28,9	-27,3	21.929	38.027	-15,9	-16,2
Đài Loan	2.537	4.187	-35,7	-39,6	20.141	36.306	-18,4	-19,4
Đức	2.185	3.400	-48,2	-54,5	18.423	32.904	-19,5	-22,7
Bra-xin	2.123	2.954	49,6	58	11.581	17.491	45,2	32,1
Xri-Lan-ca	2.096	3.469	-35,3	-37,1	12.964	23.817	-8,9	-11,6
Thị trường khác	14.448	24.562	-4,4	-1,8	118.402	221.221	4,2	9,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA BRA-XIN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 6 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 294,77 nghìn tấn cao su (HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 647,09 triệu USD, giảm 1,3% về lượng, nhưng tăng 17,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Thái Lan, Hoa Kỳ, In-đô-nê-xi-a, Ba Lan và Nga là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Bra-xin.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 9 cho Bra-xin với 8,03 nghìn tấn, trị giá 13,06 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Bra-xin chiếm 2,73%, cao hơn so với mức 2,19% của 6 tháng đầu năm 2021.

Đáng chú ý, trong 6 tháng đầu năm 2022, mặc dù tổng nhập khẩu cao su giảm, nhưng Bra-xin vẫn đẩy mạnh nhập khẩu cao su từ các thị trường như: Thái Lan, In-đô-nê-xi-a,



Ba Lan, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô, Bồ Biển Ngà, Việt Nam...; trong khi giảm nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Nga, Ma-lai-xi-a, Séc, Đức...

Thị trường cung cấp cao su cho Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2021
Tổng	294.773	647.090	-1,3	17,8	100,0	100,0
Thái Lan	53.776	100.703	24,7	22,3	14,44	18,24
Hoa Kỳ	45.811	123.247	-0,5	25,5	15,41	15,54
In-đô-nê-xi-a	43.416	85.381	6,4	22,0	13,67	14,73
Ba Lan	17.451	36.395	13,3	59,7	5,15	5,92
Nga	16.989	34.874	-32,9	-10,3	8,48	5,76
Ác-hen-ti-na	15.438	32.496	-7,4	7,4	5,58	5,24
Mê-hi-cô	11.014	32.391	17,6	55,7	3,14	3,74
Bờ Biển Ngà	8.467	15.864	9,7	21,0	2,59	2,87
Việt Nam	8.038	13.068	23,0	19,7	2,19	2,73
Đài Loan	7.610	15.055	12,1	41,3	2,27	2,58
Thị trường khác	66.762	157.616	-17,4	4,0	27,08	22,65

Nguồn: ITC

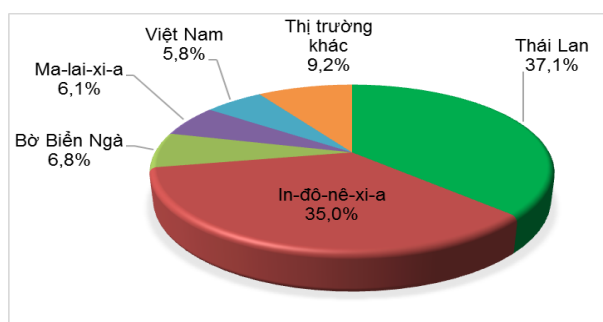
Về chủng loại nhập khẩu: Trong 6 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 125,27 nghìn tấn cao su tự nhiên (mã HS: 4001), trị giá 235,7 triệu USD, tăng 10,6% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2022, trừ Ma-lai-xi-a thì nhập khẩu từ các thị trường này đều tăng trưởng cả về lượng và

trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

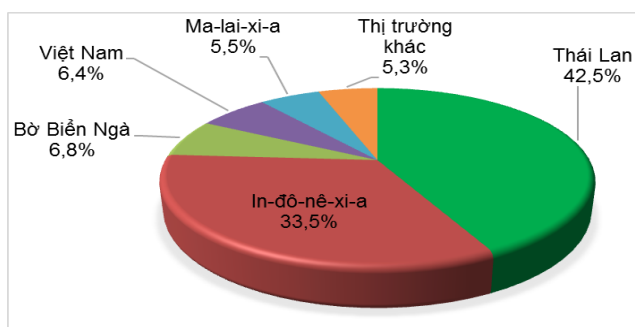
Trong 6 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 4 cho Bra-xin, với 8,03 nghìn tấn, trị giá 16,06 triệu USD, tăng 23% về lượng và tăng 19,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bra-xin chiếm 6,4%, cao hơn so với mức 5,8% của 6 tháng đầu năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Bra-xin (Tỷ trọng tính theo lượng)

6 tháng đầu năm 2021



6 tháng đầu năm 2022



Nguồn: ITC

Trong 6 tháng đầu năm 2022, Bra-xin nhập khẩu 154,62 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS: 4002), trị giá 370,01 triệu USD, giảm 9,3% về lượng, nhưng tăng 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng

hợp cho Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2022 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hoa Kỳ, Ba Lan, Ác-hen-ti-na, Mê-hi-cô tăng mạnh; trong khi thị phần của Nga, Đức giảm. Theo số liệu của ITC, Việt Nam chưa tham gia cung cấp cao su tổng hợp cho Bra-xin trong 6 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Đầu tháng 9/2022, lạm phát tăng cao, mối lo ngại về suy thoái kinh tế tại khu vực Eurozone và áp lực bán hàng vụ mới của Bra-xin khiến giá cà phê thế giới giảm trở lại.
- ▶ Theo Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng cà phê năm 2022 của nước này ước đạt 53,7 triệu bao loại 60 kg, tăng 0,9% so với dự báo trước đó và tăng 9,6% so với năm 2021.
- ▶ Ngày 9/9/2022, giá cà phê Robusta trong nước giảm 300 đồng/kg so với ngày 29/8/2022.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,25 triệu tấn, trị giá 2,83 tỷ USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a giảm từ 48,23% trong 6 tháng đầu năm 2021 xuống còn 35,42% trong 6 tháng đầu năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 9/2022, thị trường cà phê toàn cầu đón nhận thông tin không mấy tích cực. Lạm phát tăng cao, mối lo ngại về suy thoái kinh tế tại khu vực Eurozone và áp lực bán hàng vụ mới của Bra-xin khiến giá cà phê thế giới giảm trở lại.

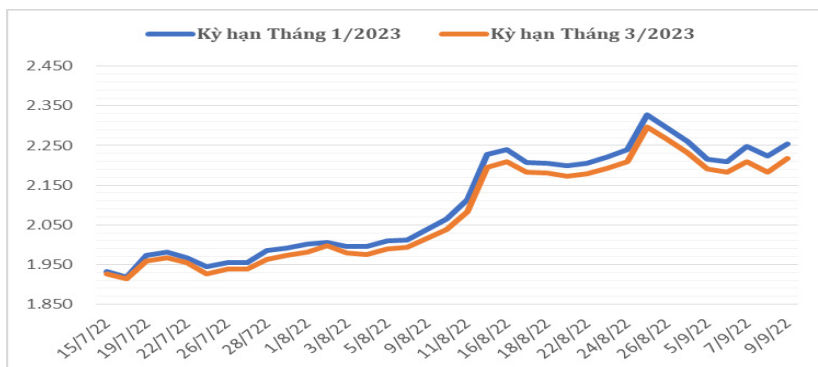
Theo Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin (IBGE), sản lượng cà phê năm 2022 của nước này ước đạt 53,7 triệu bao loại 60 kg, tăng 0,9% so với dự báo trước đó và tăng 9,6% so với năm 2021. Sự gia tăng nhẹ so với dự báo hồi tháng 8 là do dự báo sản lượng cà phê Conilon Robusta cao hơn.



+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/9/2022, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 9/2022, tháng 11/2022, tháng 1/2023 và tháng 3/2023

giảm lần lượt 0,5%, 0,1%, 0,2% và 0,6% so với ngày 29/8/2022, xuống còn lần lượt 2.269 USD/tấn, 2.276 USD/tấn, 2.255 USD/tấn và 2.218 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ giữa tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: USD/tấn)

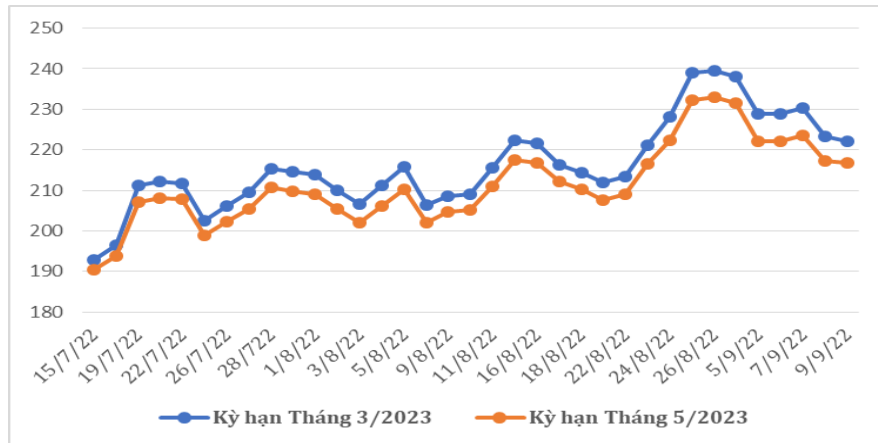


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/9/2022, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2022 và tháng 12/2022 cùng giảm 6,7% so với ngày 29/8/2022, xuống còn lần lượt 225,85 Uscent/lb

lb và 222,2 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2023 và tháng 5/2023 cùng giảm 6,5% so với ngày 29/8/2022, xuống còn lần lượt 216,7 Uscent/lb và 213,2 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ giữa tháng 7/2022 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/9/2022 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2022, tháng 12/2022 và tháng 3/2023 giảm lần lượt 4,5%, 4,0% và 3,7% so với ngày 29/8/2022, xuống còn lần lượt 274 Uscent/lb; 272,75 Uscent/lb và 275,1 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 2.310 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 24 USD/tấn (tương đương mức giảm 1,0%) so với ngày 29/8/2022.

Dự báo giá cà phê thế giới chịu áp lực giảm trong ngắn hạn. Về trung và dài hạn, giá sẽ tăng trở lại. Ngân hàng đầu tư Rabobank đã điều chỉnh dự báo nguồn cung cà phê toàn

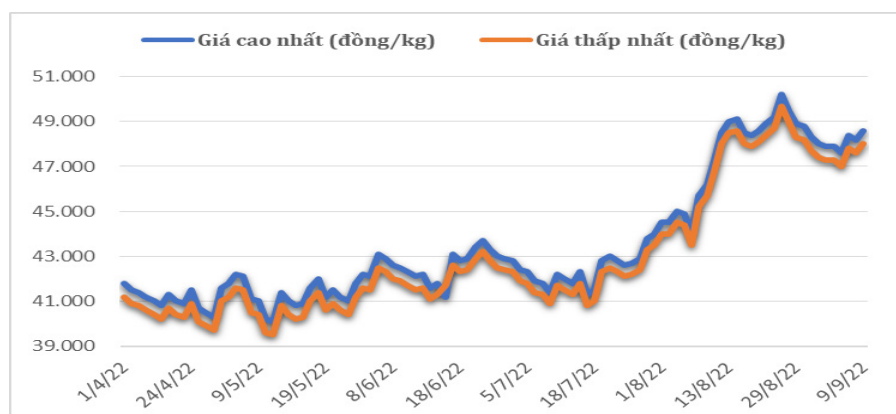
cầu trong niên vụ 2022/2023 giảm 1,92% xuống mức 169 triệu bao và vẫn giữ nguyên dự báo nhu cầu tiêu thụ toàn cầu ở mức 170,30 triệu bao. Do đó, thị trường toàn cầu sẽ thiếu hụt 1,3 triệu bao. Thị trường cà phê toàn cầu đang phải đối mặt với nguy cơ thiếu hụt nguồn cung bởi tình hình thời tiết khô hạn tại Bra-xin gây ảnh hưởng đến sản lượng. Còn tại Cô-lôm-bi-a, nước này cũng đang gặp khó khăn trong việc phục hồi các vườn cà phê sau đợt tàn phá của những cơn mưa lớn. Tại Hon-đu-rát, Goa-tê-ma-la và Ni-ca-ra-goa đang cạn kiệt nguồn cung từ niên vụ 2021/22. Tại Cốt-xta-Ri-ca, niên vụ cà phê tiếp theo cũng được dự báo sẽ khó khăn. Còn tại U-gan-đa, tình hình hạn hán cũng ảnh hưởng tới sản lượng cà phê Robusta của nước này.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM 300 ĐỒNG/KG

Những ngày đầu tháng 9/2022, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa giảm theo giá thế giới. Ngày 9/9/2022, giá cà phê Robusta giảm 300 đồng/kg so với ngày 29/8/2022, xuống mức

thấp nhất 48.000 đồng/kg (tỉnh Lâm Đồng); mức cao nhất 48.600 đồng/kg (tỉnh Đắk Lắk); 48.500 đồng/kg tại tỉnh Gia Lai và Đắk Nông.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu tháng 4/2022 đến nay



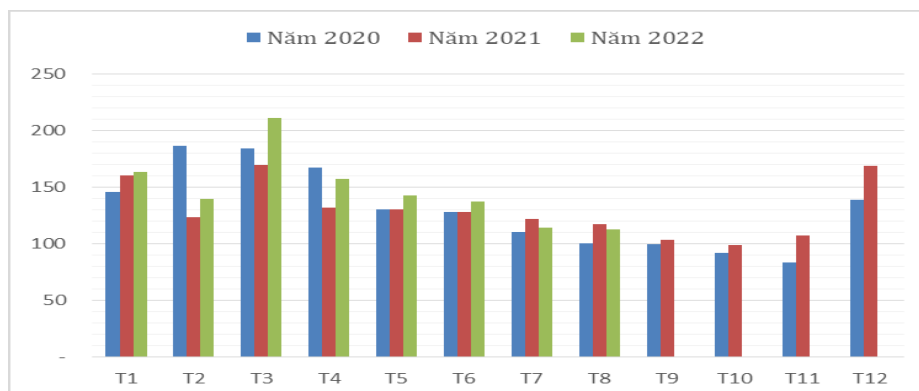
Nguồn: Tintaynguyen.com

THÁNG 8/2022, GIÁ XUẤT KHẨU BÌNH QUÂN CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM TĂNG THÁNG THỨ 3 LIÊN TIẾP

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, Việt Nam xuất khẩu cà phê đạt 112,53 nghìn tấn, trị giá 266,14 triệu USD, giảm 1,2% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 giảm 4,0% về

lượng, nhưng tăng 12,8% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 1,25 triệu tấn, trị giá 2,83 tỷ USD, tăng 15,3% về lượng và tăng 40,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng cà phê xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)

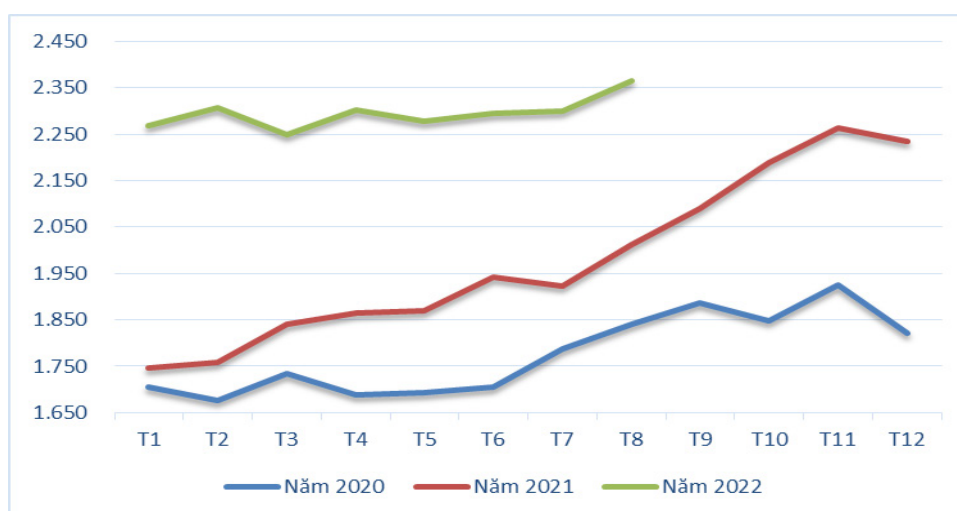


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam tăng tháng thứ 3 liên tiếp, lên mức 2.365 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 7/2022 và tăng 17,6% so với tháng 8/2021. Tính

chung 8 tháng đầu năm 2022, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 2.271 USD/tấn, tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê qua các tháng giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2022 so với tháng 8/2021, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang nhiều thị trường chủ lực giảm, ngoại trừ Ý, Nga, Tây Ban Nha, Phi-líp-pin.

8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm

2021, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường tăng, ngoại trừ Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản, An-giê-ri. Trong đó, xuất khẩu cà phê sang Bỉ tăng trưởng 3 con số; sang Anh, Tây Ban Nha và Nga tăng trưởng 2 con số.

**10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8
và 8 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	112.531	266.137	-4,0	12,9	1.248.826	2.835.569	15,3	40,4
Đức	11.272	23.487	-36,2	-25,8	160.684	341.283	-0,3	20,9
Bỉ	3.562	8.218	-1,3	23,6	100.431	213.215	161,6	220,5
Ý	13.942	28.079	18,3	34,5	97.624	209.520	5,3	32,7
Hoa Kỳ	9.655	22.696	-7,6	9,6	81.600	196.373	-3,0	20,2
Nhật Bản	8.470	20.690	-25,5	-8,7	77.731	196.037	-1,3	28,4
Nga	9.858	26.938	37,7	74,0	66.606	158.238	17,3	39,4
Tây Ban Nha	6.126	14.085	13,1	19,4	66.453	147.727	43,4	66,2
Phi-líp-pin	3.551	9.116	55,7	48,1	38.425	107.298	3,3	16,0
Anh	2.235	4.750	-35,0	-27,8	34.682	70.680	57,9	84,1
An-giê-ri	4.447	8.713	-33,0	-26,1	29.269	58.662	-19,4	-3,2
Thị trường khác	39.413	99.363	5,3	22,0	495.321	1.136.536	15,4	41,6

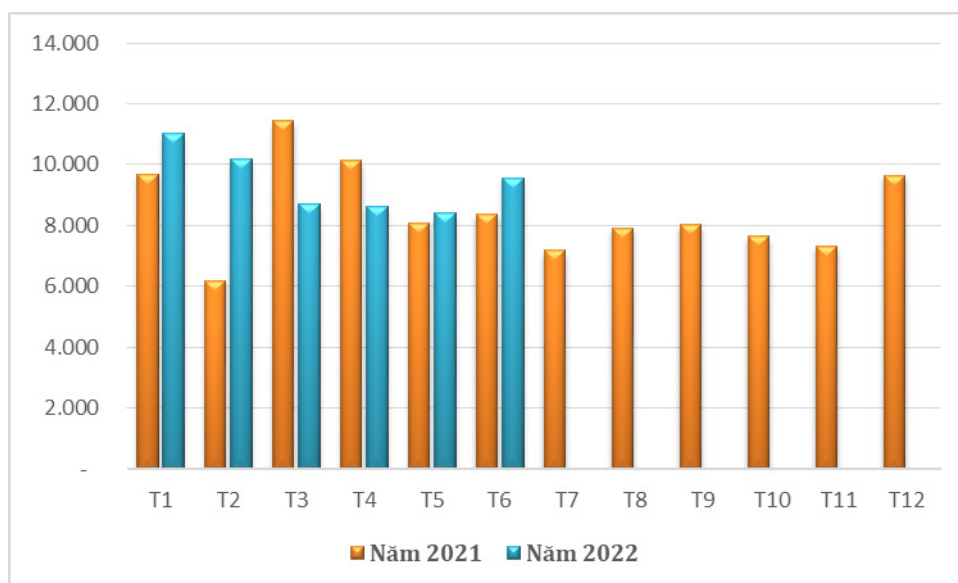
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA MA-LAI-XI-A TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, tháng 6/2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê đạt 9,56 nghìn tấn, trị giá 36,97 triệu USD, tăng 13,9% về lượng và tăng 21,2% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 tăng 14% về lượng và tăng

77,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê đạt xấp xỉ 56,54 nghìn tấn, trị giá 196,2 triệu USD, tăng 24,2% về lượng và tăng 61,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Ma-lai-xi-a nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu chủng loại

6 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê ở tất cả các chủng loại. Trong đó, tốc độ nhập khẩu chủng loại cà phê rang xay, tách cafein (HS 090112) tăng tới 142%, song lượng đạt mức thấp 655 tấn. Hiện

Ma-lai-xi-a nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ cafein (HS 090111), tỷ trọng chiếm tới 93,92%, tốc độ tăng trưởng 3,8% về lượng, đạt trên 53 nghìn tấn.

Chủng loại cà phê Ma-lai-xi-a nhập khẩu trong 6 tháng đầu năm 2022

Mã HS	6 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Cơ cấu chủng loại tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng	56.537	196.207	4,9	61,3	100,00	100,00
090111	53.099	174.815	3,8	63,7	93,92	94,87
090121	2.617	16.669	11,2	34,0	4,63	4,36
090112	655	3.014	142,0	95,7	1,16	0,50
090122	134	1.365	19,1	92,8	0,24	0,21
090190	33	344	15,7	69,5	0,06	0,05

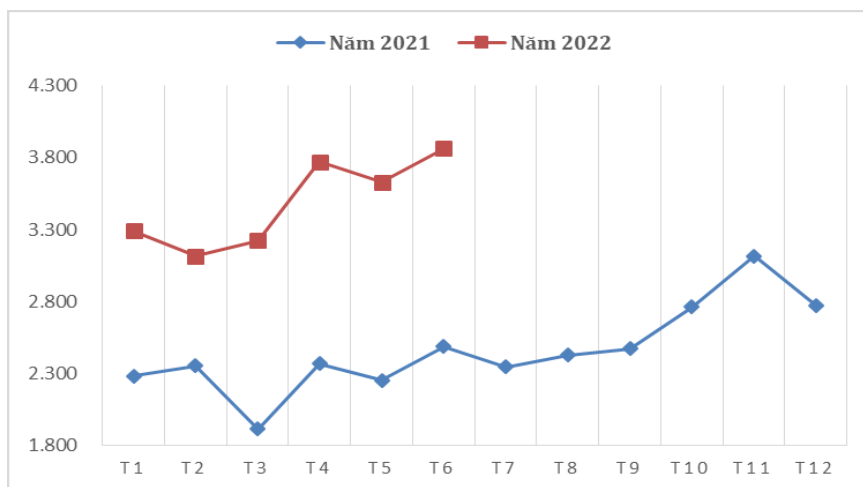
Nguồn: ITC

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 6/2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a đạt mức 3.865 USD/tấn, tăng 6,5% so với tháng 5/2022 và tăng 55,4% so với tháng 6/2021. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a đạt mức 3.470 USD/tấn, tăng 29,9%

so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a tăng từ tất cả các nguồn cung chính: Tốc độ tăng cao nhất từ Bra-xin (tăng 36,9%); thấp nhất từ In-đô-nê-xi-a (tăng 4,4%).

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân cà phê của Ma-lai-xi-a qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2022, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các nguồn cung

chính, ngoại trừ Việt Nam.

Theo ITC, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Việt Nam trong nửa đầu năm 2022 đạt trên 20 nghìn tấn, trị giá 44,34 triệu USD, giảm 8,8% về lượng, nhưng tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a chiếm 35,42% trong 6 tháng đầu năm 2022, thấp hơn nhiều so với thị phần 48,23% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Ngược lại, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu cà phê từ In-đô-nê-xi-a, tăng 22,3% về lượng và tăng 27,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt xấp xỉ 13,9 nghìn tấn, trị giá trên 31 triệu USD. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong

tổng lượng nhập khẩu của Ma-lai-xi-a chiếm 24,58% trong 6 tháng đầu năm 2022, thấp hơn nhiều so với thị phần 24,96% trong 6 tháng đầu năm 2021.

Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê của Ma-lai-xi-a từ Cô-lôm-bi-a tăng tới 170,9% về lượng, đạt 7,75 nghìn tấn; từ Ê-ti-ô-pi-a tăng 84,3%, đạt 2,06 nghìn tấn; từ Bra-xin tăng 73,8%, đạt 9,67 nghìn tấn.

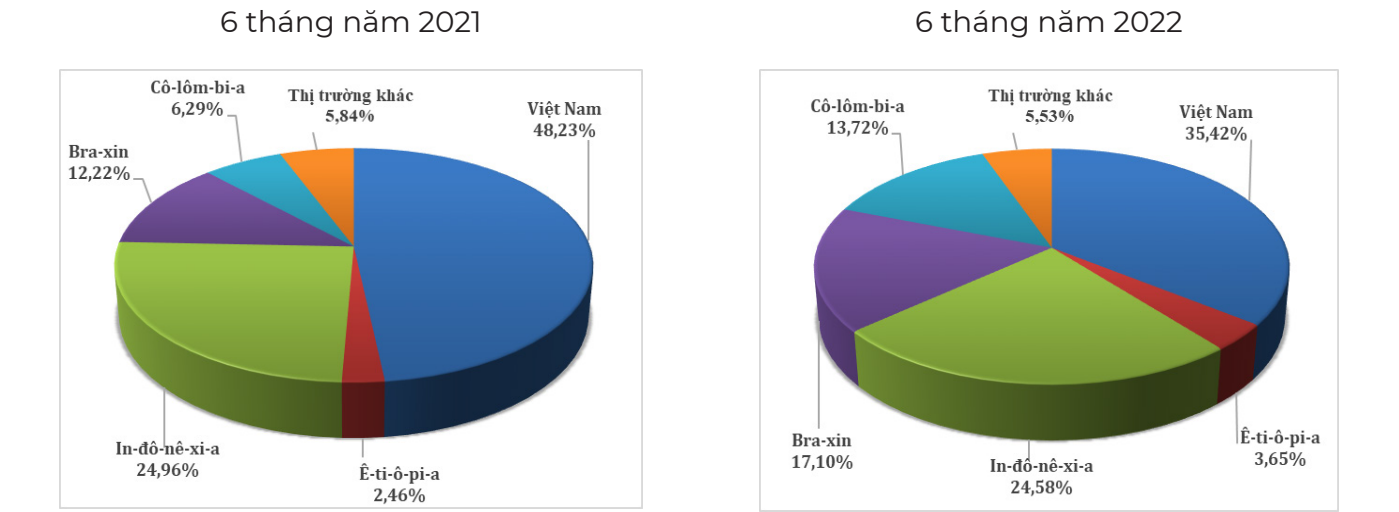
Như vậy có thể thấy, ngành cà phê Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh gay gắt tại thị trường Ma-lai-xi-a.

5 thị trường nhập khẩu cà phê lớn nhất của Ma-lai-xi-a trong 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	56.537	196.206	3.470	24,2	61,3	29,9
Việt Nam	20.027	44.339	2.214	-8,8	9,0	19,5
In-đô-nê-xi-a	13.895	31.001	2.231	22,3	27,6	4,4
Bra-xin	9.669	45.332	4.688	73,8	137,9	36,9
Cô-lôm-bi-a	7.756	44.161	5.694	170,9	190,9	7,4
Ê-ti-ô-pi-a	2.062	8.192	3.973	84,3	139,0	29,7
Thị trường khác	3.128	23.181	7.411	17,7	21,8	3,5

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Ma-lai-xi-a (% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Ghi chú: HS 0901 gồm Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách cafein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của Trung Quốc tăng 90,8% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Nhập khẩu hạt điều của EU trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 83,51 nghìn tấn, trị giá 543,88 triệu EUR, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 342,3 nghìn tấn, trị giá 2,04 tỷ USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 63,12% trong nửa đầu năm 2022, cao hơn so với mức 51,18% trong nửa đầu năm 2021.



THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

- Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hạt điều của nước này đạt 165,34 triệu USD, tăng 90,8% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu hạt điều chủ yếu từ Việt Nam, thị phần chiếm 87,8%, tốc độ tăng trưởng lên tới 87,8%, đạt 145,18 triệu USD. Tương tự, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu hạt điều từ các nguồn cung như: Mi-an-ma, Tô-gô, Bờ Biển Ngà và Ni-giê-ri-a. Như vậy có thể thấy, ngành hạt điều Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh gay gắt từ các nguồn cung khác. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là nguồn cung hạt điều quan trọng cho Trung Quốc, khó có nguồn cung nào có thể thay thế.

5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	7 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần/Tổng KNNK (%)	
			7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2021
Tổng	165.346	90,8	100,00	100,00
<i>Việt Nam</i>	<i>145.181</i>	<i>87,8</i>	<i>87,80</i>	<i>89,24</i>
Mi-an-ma	9.247		5,59	0,00
Tô-gô	6.176	125,5	3,74	3,16
Bờ Biển Ngà	3.869	191,2	2,34	1,53
Ni-giê-ri-a	587	275,7	0,35	0,18
Thị trường khác	286	-94,4	0,17	5,89

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Ghi chú: HS 080131 - Hạt điều tươi hoặc khô, chưa tách vỏ; HS 080132 - Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

- Theo Eurostat, nhập khẩu hạt điều của EU trong 5 tháng đầu năm 2022 đạt 83,51 nghìn tấn, trị giá 543,88 triệu EUR, giảm 0,2% về lượng, nhưng tăng 10,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tốc độ nhập khẩu hạt điều từ một số thị trường thành viên EU tăng trưởng 2 con số, gồm: Tây Ban Nha (tăng 44,6%); Bun-ga-ri (tăng 22,6%); CH Séc (tăng 18,1%); Áo (tăng 12,9%); Slo-va-ki-a (tăng 10,5%).

Hà Lan và Đức là hai thị trường nhập khẩu hạt điều lớn nhất tại EU, lượng đạt 24,15 nghìn tấn và 23,89 nghìn tấn, trị giá 156,2 triệu EUR

và 158,18 triệu EUR, tăng lần lượt 1,9% và 0,4% về lượng, xét về trị giá tăng 15,8% và 9,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của EU trong 5 tháng đầu năm nay đạt mức 6.513 EUR/tấn, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ một số thị trường thành viên EU tăng mạnh, gồm: Ý tăng 31,1%, lên 5.227 EUR/tấn; Bỉ tăng 20,2% lên mức 6.029 EUR/tấn; E-xtô-ni-a tăng 20%, lên 6.382 EUR/tấn.

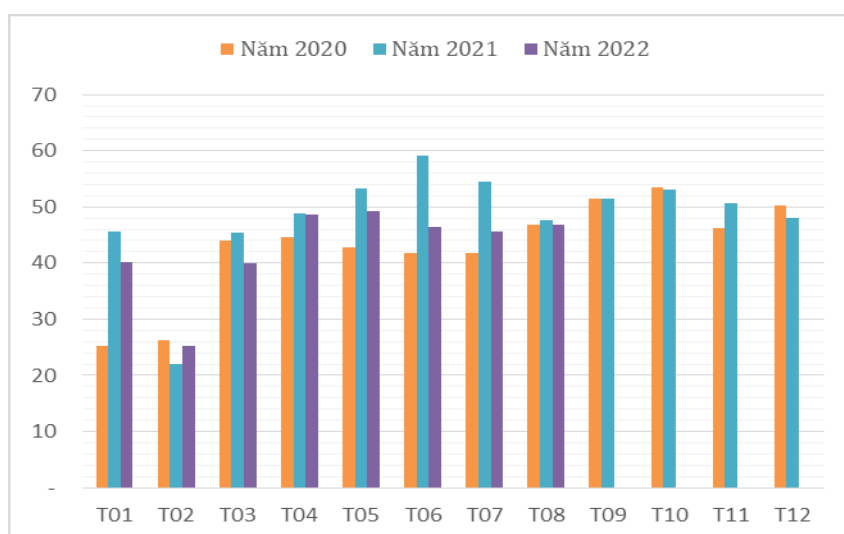
XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU VẪN THẤP HƠN SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2021

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt xấp xỉ 46,83 nghìn tấn, trị giá 273,7 triệu USD, tăng 2,8% về lượng và tăng 2,3% về trị giá so với tháng 7/2022, so với tháng 8/2021 giảm 1,6% về lượng và giảm 13,4% về trị giá. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 342,3 nghìn tấn, trị giá 2,04 tỷ USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 9,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân

Tháng 8/2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.844,7 USD/tấn, giảm 0,4% so với tháng 7/2022 và giảm 11,9% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm

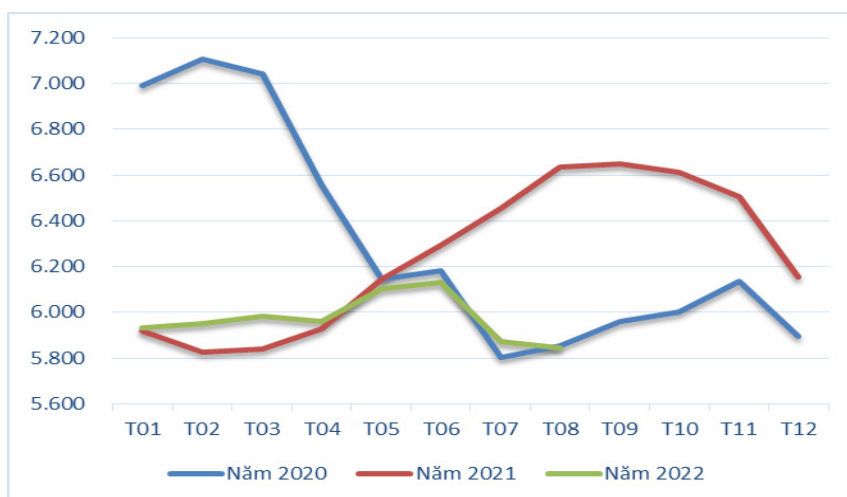
Lượng hạt điều xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

2022, giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam đạt mức 5.974,9 USD/tấn, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2022 so với tháng 8/2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống giảm, gồm: Hoa Kỳ, Hà Lan, I-xra-en. Đáng chú ý, xuất khẩu hạt điều sang Ý ghi nhận tốc độ tăng trưởng đến 3 con số, mức

8 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang nhiều thị trường truyền thống giảm, ngoại trừ Anh, Úc, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, I-xra-en.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	46.829	273.700	-1,6	-13,4	342.292	2.045.163	-9,1	-11,9
Hoa Kỳ	10.209	59.661	-37,3	-42,4	98.416	569.906	-16,2	-15,7
Trung Quốc	7.942	44.021	24,3	-8,3	44.774	269.629	-13,2	-29,7
Hà Lan	5.789	31.535	-0,5	-12,8	37.887	200.120	-19,7	-21,5
Đức	1.786	10.824	23,9	14,1	12.302	76.447	-8,3	-8,2
Anh	1.596	9.203	11,1	2,4	10.860	62.127	3,2	4,7
Úc	1.953	11.606	7,8	-0,8	10.226	61.507	5,5	3,5
Ca-na-đa	1.406	8.886	37,0	29,8	8.416	49.248	-23,9	-32,6
Các TVQ Ả rập Thống nhất	592	3.471	54,6	30,8	6.168	38.284	45,4	51,2
I-xra-en	569	3.755	-11,5	-23,7	6.104	44.692	28,3	26,7
Ý	929	3.654	117,1	61,2	6.082	32.642	19,0	28,8
Thị trường khác	14.058	87.084	17,9	7,1	101.057	640.562	-0,3	-0,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại xuất khẩu

7 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu nhiều chủng loại hạt điều giảm so với cùng kỳ năm 2021, gồm: W320, W240, LP, W450... Ngược lại, xuất khẩu hạt điều W180 tăng trưởng 2 con số.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong 7 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	7 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	121.286	803.403	6.624	-7,7	-11,4	-4,0
W240	42.512	294.675	6.932	-15,6	-20,8	-6,3
WS/WB	17.929	94.149	5.251	9,7	27,1	15,8
W180	15.046	110.855	7.368	32,7	17,8	-11,2
LP	11.656	55.710	4.779	-2,3	30,0	33,0
W450	6.332	43.756	6.910	-7,5	-9,8	-2,5
SP	3.511	13.341	3.800	3,8	54,5	48,8
DW	3.456	20.716	5.995	-31,4	-39,2	-11,4
W210	2.359	19.054	8.079	13,2	5,4	-6,9
Loại khác	70.768	311.874	4.407	-21,4	-22,9	-2,0

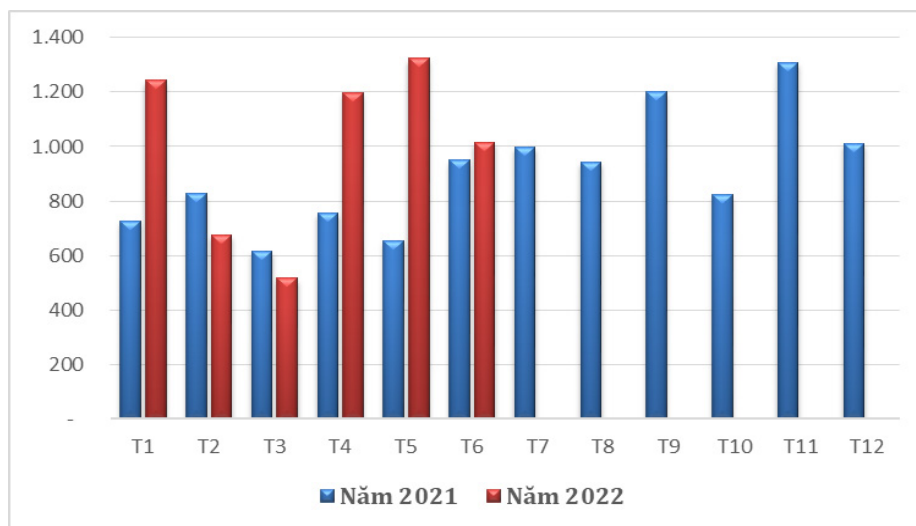
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA TÂY BAN NHA TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ ITC, tháng 6/2022, Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều đạt trên 1 nghìn tấn, trị giá 8,16 triệu USD, giảm 23,2% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với tháng 5/2022, so với tháng 6/2021 tăng 6,9% về lượng

và tăng 11,1% về trị giá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều đạt 5,97 nghìn tấn, trị giá trên 46 triệu USD, tăng 31,8% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tây Ban Nha nhập khẩu hạt điều qua các năm 2021 – 2022 (ĐVT: tấn)



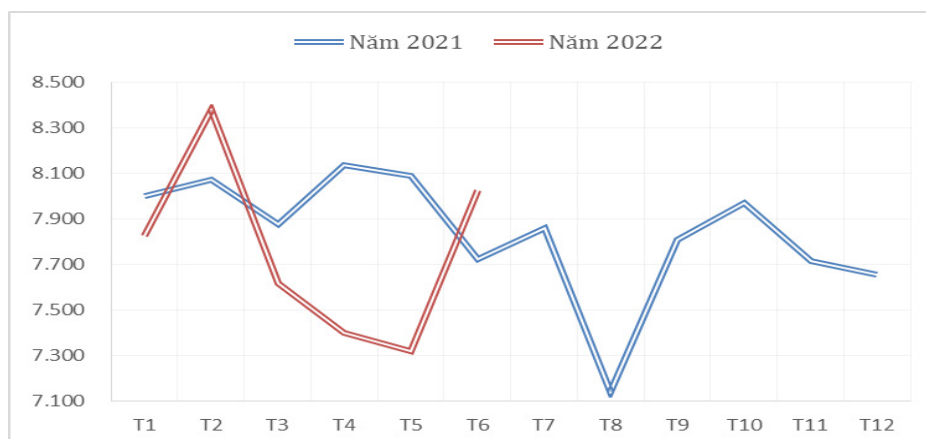
Nguồn: ITC

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân

Tháng 6/2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Tây Ban Nha đạt mức 8.026 USD/tấn, tăng 9,7% so với tháng 5/2022 và tăng 3,9% so với tháng 6/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm

2022, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Tây Ban Nha đạt mức 7.706 USD/tấn, giảm 3,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha giảm từ các nguồn cung Ấn Độ, Đức, Ni-giê-ri-a, nhưng tăng từ Việt Nam, Hà Lan.

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Tây Ban Nha qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: ITC

Về cơ cấu nguồn cung

6 tháng đầu năm 2022, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính, ngoại trừ Hà Lan.

Theo ITC, nhập khẩu hạt điều của Tây Ban Nha từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 3,77 nghìn tấn, trị giá 26,35 triệu USD, tăng 62,5% về lượng và tăng 67,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hạt điều của

Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha chiếm 63,12% trong nửa đầu năm 2022, cao hơn so với thị phần 51,18% trong nửa đầu năm 2021.

Tương tự, Tây Ban Nha tăng nhập khẩu hạt điều từ Ấn Độ trong nửa đầu năm nay, tăng 10,4% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021, đạt xấp xỉ 1,26 nghìn tấn, trị giá 11,66 triệu USD. Tuy nhiên, thị phần hạt điều

của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu của Tây Ban Nha giảm từ 25,15% trong 6 tháng đầu năm 2021 xuống còn 21,08% trong 6 tháng đầu năm 2022.

Qua số liệu phân tích trên có thể thấy ngành hạt điều Việt Nam đang có ưu thế tại thị trường Tây Ban Nha. EVFTA đã hỗ trợ giúp cho ngành hạt điều Việt Nam ngày càng khẳng định vị thế tại thị trường Liên minh châu Âu.

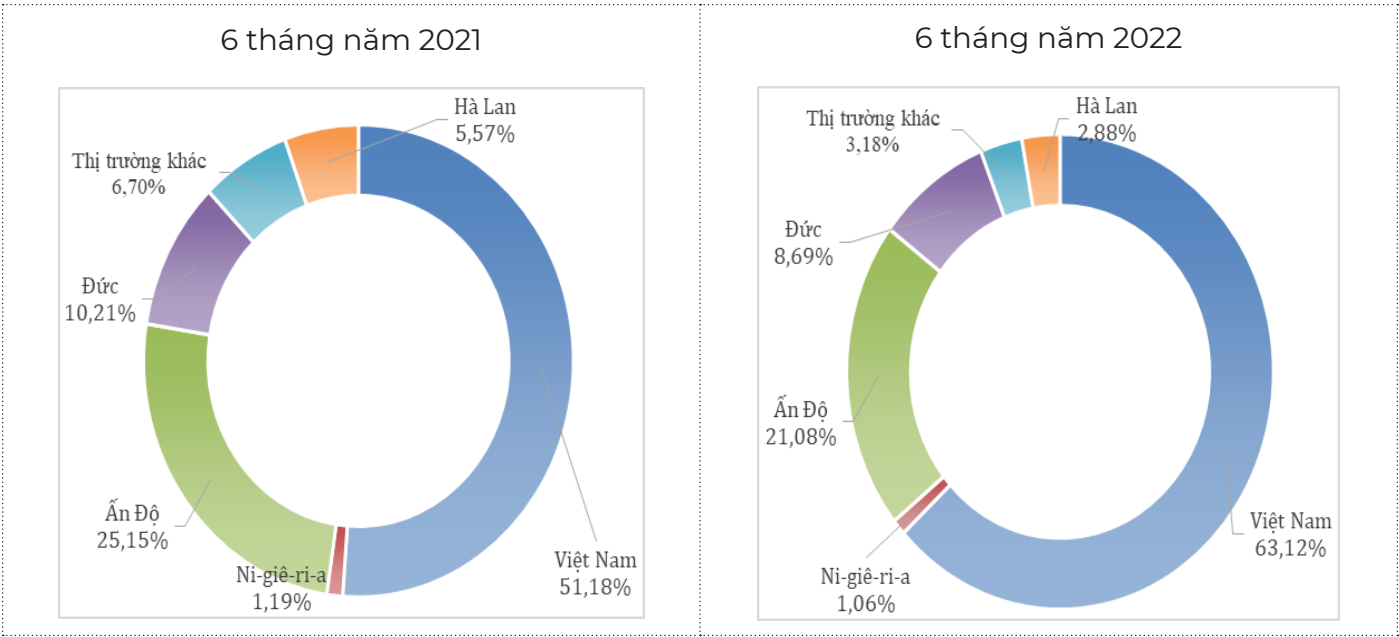
5 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Tây Ban Nha trong 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	5.973	46.028	7.706	31,8	27,4	-3,3
Việt Nam	3.770	26.350	6.990	62,5	67,7	3,2
Ấn Độ	1.259	11.663	9.266	10,4	9,0	-1,3
Đức	519	4.590	8.844	12,1	-6,3	-16,4
Hà Lan	172	1.404	8.165	-31,9	-24,6	10,8
Ni-giê-ri-a	64	387	6.094	17,8	3,8	-11,9
Thị trường khác	190	1.634	8.617	-37,5	-37,2	0,5

Nguồn: ITC

Cơ cấu thị trường cung cấp hạt điều cho Tây Ban Nha

(% tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Ghi chú: HS 080132 Hạt điều tươi hoặc khô, đã tách vỏ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ Các nhà nhập khẩu Pa-ki-xtan đã tạm dừng nhập khẩu trái cây tươi từ Áp-ga-nít-tăng để phản đối việc tăng thuế quản lý.
- ▶ Lượng chuối xuất khẩu của Cô-xta Ri-ca trong nửa đầu năm 2022 giảm 55% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần quả xoài (HS 08045020) của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.
- ▶ Trong 8 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,2 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Pa-ki-xtan: Theo nguồn freshplaza.com, các nhà nhập khẩu Pa-ki-xtan đã tạm dừng nhập khẩu trái cây tươi từ Áp-ga-nít-tăng để phản đối việc Hội đồng liên bang doanh thu (FBR) tăng thuế quản lý từ 20.000 Rs/tấn lên 95.000 Rs/tấn (tương đương 89,6 USD/tấn lên 403 USD/tấn). Điều này đã khiến hàng trăm xe tải chở trái cây tươi và khô bị mắc kẹt tại thị trấn biên giới Chaman, do các nhà nhập khẩu không trả thuế tăng và tạm ngừng nhập khẩu từ Áp-ga-nít-tăng.

Cơ quan Hải quan xác bắt đầu thực hiện theo lệnh của chính phủ liên bang về việc tăng thuế quản lý đối với việc nhập khẩu trái cây từ Áp-ga-nít-tăng. Theo cơ quan chức năng, các khoản thuế sẽ áp dụng trong một năm, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Nho, lựu và các loại trái cây theo mùa trên xe tải sẽ bị hư hỏng nếu tình trạng này không sớm được giải quyết. Việc ngừng nhập khẩu những mặt hàng này từ Áp-ga-nít-tăng khiến Pa-ki-xtan có thể đối mặt với tình trạng thiếu trái cây tươi vì các vườn cây ăn trái ở Balochistan, Sindh và Khyber Pakhtunkhwa đã bị lũ lụt tàn phá.

Cô-xta Ri-ca: Theo nguồn freshplaza.com, xung đột vũ trang giữa Nga và U-craina đang làm ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu chuối của Cô-xta Ri-ca. Theo số liệu từ Phòng Thương mại (CRECEX), lượng chuối xuất khẩu của Cô-xta Ri-ca trong nửa đầu năm 2022 giảm 55% so với cùng kỳ năm 2021. Chuối là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Cô-xta Ri-ca.

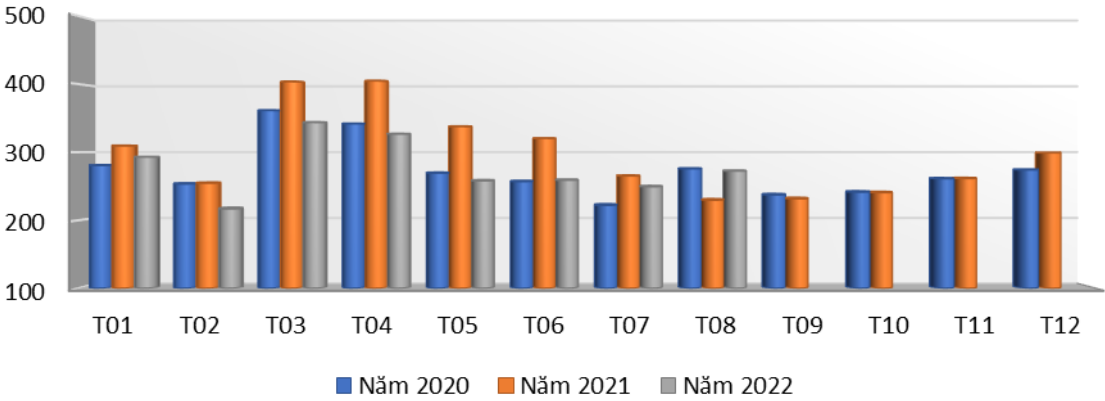


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trị giá xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 8/2022 đạt 272,7 triệu USD, tăng 19,7% so với tháng 8/2021. Tính chung trong 8

tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,2 tỷ USD, giảm 12,8% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2020 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

8 tháng đầu năm 2022, rau quả xuất khẩu chính sang thị trường Trung Quốc, chiếm 44,1% tổng trị giá xuất khẩu, đạt 967,5 triệu USD, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm 2021. Sắp bước vào thời điểm mà nhu cầu tiêu thụ hàng rau quả của Trung Quốc tăng mạnh, nhưng Trung Quốc vẫn thực hiện chiến lược “Zero Covid” với việc áp đặt các lệnh phong tỏa nghiêm ngặt và xét nghiệm trên diện rộng, do đó xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường này vẫn sẽ gặp nhiều khó khăn.

Đáng chú ý, trong 8 tháng đầu năm 2022, hàng rau quả xuất khẩu sang các thị trường như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan... tăng trưởng tốt, bù đắp một phần mức giảm xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc, góp phần làm chậm lại tốc độ giảm xuất khẩu của ngành hàng rau quả. Triển vọng xuất khẩu hàng rau quả tới các thị trường này sẽ tiếp tục khả quan vào những tháng cuối năm khi mùa lễ hội đến gần và nhu cầu tăng ở hầu hết các thị trường.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 8 và 8 tháng năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng (%)	
					8 tháng năm 2022	8 tháng năm 2021
Tổng	272.711	19,7	2.195.213	-12,8	100,0	100,0
Trung Quốc	94.374	-7,7	967.499	-32,4	44,1	56,9
Hoa Kỳ	20.941	28,5	179.172	19,1	8,2	6,0
Hàn Quốc	14.279	28,6	125.002	16,6	5,7	4,3
Nhật Bản	15.196	-5,7	115.461	5,3	5,3	4,4
Thái Lan	21.869	103,7	108.858	26,0	5,0	3,4
Đài Loan	16.928	9,9	98.070	20,6	4,5	3,2
Hà Lan	11.322	135,7	69.484	30,8	3,2	2,1
Úc	7.123	49,4	56.200	10,4	2,6	2,0
Hồng Kông	9.240	27,9	45.383	-2,6	2,1	1,8
Nga	6.106	31,7	36.799	-29,7	1,7	2,1
Thị trường khác	55.331	60,6	393.285	12,9	17,9	13,8

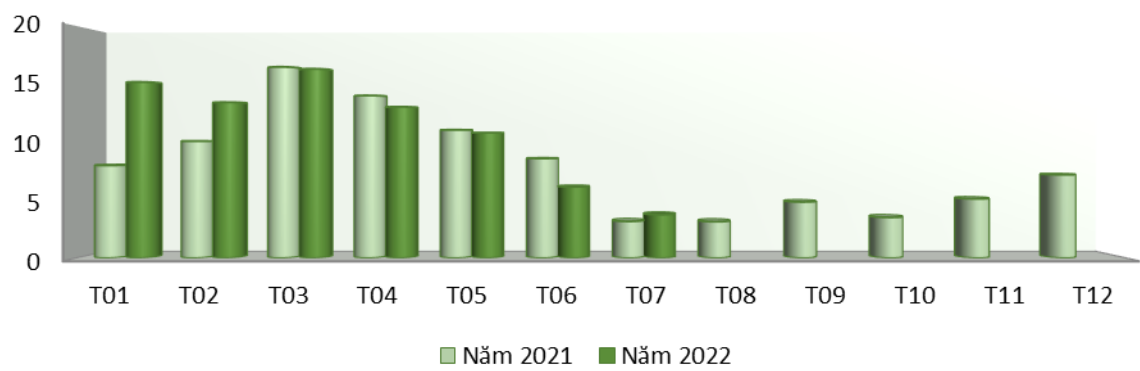
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU QUẢ XOÀI (HS 08045020) CỦA HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA), nhập khẩu quả xoài (HS 08045020) của Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2022 đạt 18,85 nghìn tấn, trị giá 78,7 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng

10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Giá xoài nhập khẩu bình quân trong 7 tháng đầu năm 2022 vào Hàn Quốc đạt 4.177,1 USD/tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Thị trường Hàn Quốc nhập khẩu quả xoài (HS 08045020) qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA)

Hàn Quốc nhập khẩu quả xoài nhiều nhất từ Thái Lan và Pê-ru trong 7 tháng đầu năm 2022, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm tới 86,7% tổng lượng quả xoài nhập khẩu. Trong đó, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu quả xoài từ thị trường Pê-ru và giảm nhập khẩu quả xoài từ thị trường Thái Lan.

Việt Nam là thị trường cung cấp quả xoài lớn thứ 3 cho Hàn Quốc, nhưng lượng nhập khẩu từ Việt Nam còn khá thấp so với tổng nhập

khẩu của Hàn Quốc. Theo đó, vẫn còn nhiều cơ hội để quả xoài của Việt Nam mở rộng thị phần tại thị trường Hàn Quốc. Tuy nhiên, người tiêu dùng Hàn Quốc đặt tính an toàn của nông sản, thực phẩm lên hàng đầu, vì vậy thị trường này rất khắt khe trong việc kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vi sinh và dư lượng kháng sinh. Do đó, để đẩy mạnh xuất khẩu xoài sang Hàn Quốc, cần đảm bảo về chất lượng và hương vị, ngoài ra cần phải duy trì sự ổn định trong sản xuất, an toàn trong chế biến lưu thông.

Thị trường cung cấp quả xoài (HS 08045020) cho Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	7 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2021
Tổng	18.848	78.728	4.177,1	5,8	10,2	4,2	100,0	100,0
Thái Lan	9.271	29.840	3.218,7	0,3	-9,8	-10,1	49,2	51,9
Pê-ru	7.065	37.628	5.325,9	21,5	45,2	19,4	37,5	32,6
Việt Nam	1.205	5.036	4.180,3	6,2	13,6	7,0	6,4	6,4
Phi-líp-pin	644	1.913	2.970,1	21,3	25,6	3,5	3,4	3,0
Đài Loan	377	2.824	7.481,3	-49,9	-35,2	29,2	2,0	4,2
Cam-pu-chia	174	646	3.706,7	29,7	4,5	-19,4	0,9	0,8
Bra-xin	72	525	7.327,1	-53,8	-52,1	3,8	0,4	0,9
Úc	30	231	7.600,2	-33,4	-25,5	11,9	0,2	0,3
Ấn Độ	8	54	6.932,9	43,1	28,6	-10,2	0,0	0,0
Hoa Kỳ	1	23	28.786,0	-22,4	-25,8	-4,4	0,0	0,0
Thị trường khác	1	8	11.510,8	-43,8	-52,9	-16,3	0,0	0,0

Nguồn: Hiệp hội Thương mại quốc tế Hàn Quốc (KITA)

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ Đầu tháng 9/2022, Thái Lan điều chỉnh giảm giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu.
- ▶ Giá sản tươi tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên Việt Nam ổn định, nguồn cung ít biến động.
- ▶ Tháng 8/2022, xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam tăng 7,3% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với tháng 7/2022, tăng 9% về lượng và tăng 15,1% về trị giá so với tháng 8/2021.
- ▶ Trong 7 tháng đầu năm 2022, thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 9,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 11,7% của 7 tháng đầu năm 2021.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 9/2022 đến nay, giá sản nguyên liệu, tinh bột sản nội địa và tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan được điều chỉnh giảm; trong khi giá sản lát xuất khẩu được giữ ổn định với cuối tháng 8/2022.

Ngày 06/9/2022, Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan thông báo hạ giá sản xuất khẩu tinh bột sản xuống mức 510 USD/tấn, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 8/2022; giá tinh bột sản nội

địa cũng được điều chỉnh xuống mức 17,1 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 8/2022.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giữ giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 270-280 USD/tấn, FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 8/2022; trong khi điều chỉnh giá sản nguyên liệu xuống mức 2,80-3,40 Baht/kg, giảm 0,05 Baht/kg so với cuối tháng 8/2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 9/2022 đến nay, giá sản tươi tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên ổn định, nguồn cung ít biến động. Có thêm nhiều nhà máy tinh bột sản tại khu vực miền Trung, Tây Nguyên, Sơn La chạy lại máy sau thời gian nghỉ hết vụ. Tồn kho sản lát vụ cũ còn rất ít, nhiều khả năng cuối tháng này mới có hàng mới bán ra thị trường.

Mặt hàng tinh bột sản của Việt Nam vẫn tạm dừng thông quan qua Lối mở Km3+4 Hải Yên/Chợ biên mậu Đông Hưng và cửa khẩu Ka Long/Bến biên mậu Đông Hưng. Phía Đông Hưng (Trung Quốc) siết chặt hơn nữa các biện pháp phòng chống dịch do các ca nhiễm Covid-19 tăng đột biến.

Niên vụ sản 2022/23, tỉnh Phú Yên đã trồng

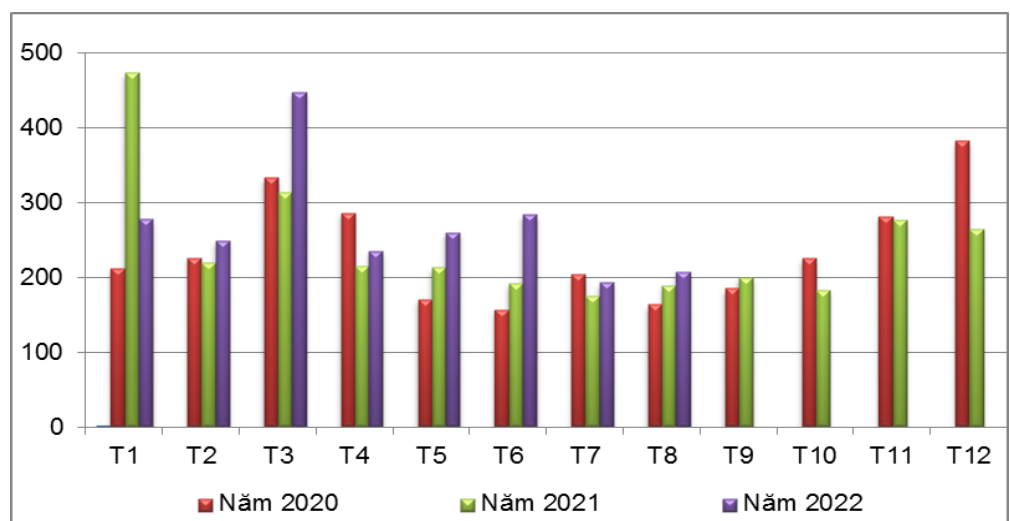
được 25.191 ha sản (trong đó tại huyện Sông Hinh là 9.200 ha, Sơn Hòa 8.100 ha, Đồng Xuân 4.531 ha, Tây Hòa 2.288 ha, Phú Hòa 372 ha, Tuy An 371 ha và thị xã Sông Cầu 329 ha), nhưng hiện nay, bệnh khảm lá virus đang phát sinh gây hại trên 57% diện tích, ở giai đoạn sản phát triển thân lá và tích lũy bột. Bệnh khảm lá virus gây hại trên cây sản tập trung ở các huyện: Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Tây Hòa, Phú Hòa và Tuy An; trong đó, huyện Sông Hinh có diện tích sản bị nhiễm bệnh khảm lá virus nhiều nhất với 5.700 ha (tỷ lệ nhiễm bệnh từ 6% đến 50%/cây). Tiếp đến là huyện Đồng Xuân với diện tích sản nhiễm bệnh là 4.200 ha (tỷ lệ nhiễm bệnh từ 5% đến 50%/cây), huyện Sơn Hòa 3.030 ha, huyện Tây Hòa 1.400 ha, huyện Phú Hòa 100 ha, huyện Tuy An 100 ha...

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẢN

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 8/2022, Việt Nam xuất khẩu được 206,55 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 96,77 triệu USD, tăng 7,3% về lượng và tăng 10,4% về trị giá so với tháng 7/2022; So với tháng 8/2021 tăng 9% về lượng và tăng 15,1% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản ở mức 468,5 USD/tấn, tăng 2,9% so với tháng 7/2022 và tăng 5,5% so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản đạt 2,13 triệu tấn, trị giá 937,69 triệu USD, tăng 9,1% về

lượng và tăng 22% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam năm 2020 - 2022 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tính riêng mặt hàng sản, tháng 8/2022, xuất khẩu sản đạt 12,47 nghìn tấn, trị giá 3,84 triệu USD, giảm 61,9% về lượng và giảm 61,9% về trị giá so với tháng 7/2022; So với tháng 8/2021 giảm 52,4% về lượng và giảm 40,9% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân ở mức 308,2 USD/tấn, tăng 0,04% so với tháng 7/2022 và tăng 24,1% so với tháng 8/2021. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu sản đạt 583,99 nghìn tấn, trị giá 170,66 triệu USD, giảm 13,5% về lượng và giảm 1,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong tháng 8/2022, Trung Quốc vẫn là thị trường tiêu thụ sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 93,9% tổng lượng sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu của cả nước, với 193,89 nghìn tấn, trị giá 90,9 triệu USD, tăng 9,1% về lượng và tăng 12,7% về trị giá tháng 7/2022; so với tháng 8/2021 tăng 8,4% về lượng và tăng 14% về trị giá. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2022, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,95 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 858,17 triệu USD, tăng 6,8% về lượng và tăng 19,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

**Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam
trong tháng 8/2022 và 8 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 8/2022		So với tháng 8/2021 (%)		8 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	206.552	96.771	9,0	15,1	2.131.604	937.690	9,1	22
Sản	12.469	3.843	-52,4	-40,9	583.992	170.663	-13,5	-1,2
Trung Quốc	193.893	90.907	8,4	14,0	1.952.072	858.173	6,8	19,9
Hàn Quốc	6.252	2.252	-5,7	6,3	105.638	37.329	44,5	52,8
Đài Loan	3.048	1.582	383	420,2	23.356	12.026	15,8	23,1
Ma-lai-xi-a	996	521	421,5	581,0	4.687	2.417	123,5	138,6
Phi-líp-pin	708	377			17.572	9.100	260,2	309,5
Nhật Bản	262	150			555	336	101,8	98,2
Pa-ki-xtan					1.020	836	-63,6	-58,4
Thị trường khác	1.393	983	-50,6	-39,4	26.704	17.473	13	32,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu sản lát (HS 071410) của Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD, tăng 60,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2022, đạt 1,45 tỷ USD, tăng 65,9% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 90,4% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với mức 87,5% của cùng kỳ năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ 2 cho Trung Quốc, đạt 146,08 triệu USD, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 9,1% trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 11,7% của 7 tháng đầu năm 2021.

+ Tinh bột sản: Trong 7 tháng đầu năm 2022, Trung Quốc nhập khẩu 2,61 triệu tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá

1,36 tỷ USD, tăng 33,8% về lượng và tăng 48,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 7 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc với 1,01 triệu tấn, trị giá 515,99 triệu USD, tăng tới 248,2% về lượng và tăng 289,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 38,68%, tăng mạnh so với mức 14,86% của 7 tháng đầu năm 2021.

Thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2021	7 tháng năm 2022
Tổng	2.609.850	1.367.593	33,8	48,1	100	100
Thái Lan	1.410.434	758.518	-2,6	9,2	74,25	54,04
Việt Nam	1.009.394	515.992	248,2	289,3	14,86	38,68
Lào	128.945	62.455	254,7	274,4	1,86	4,94
Căm-pu-chia	47.265	24.218	130,8	151,1	1,05	1,81
In-đô-nê-xi-a	9.984	4.838	-93,6	-93,0	7,95	0,38
Mi-an-ma	3.779	1.497	894,5	871,2	0,02	0,14
Thị trường khác	50	75	-50,6	-38,3	0,01	0,00

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Thời tiết xấu và dịch bệnh trên tôm bùng phát khiến thu hoạch tôm ở phía Nam Trung Quốc trong vụ Hè năm 2022 giảm.
- ▶ Cơ quan liên bang Hoa Kỳ tuyên bố sẽ tiến hành đợt rà soát cuối kỳ 5 năm đối với thuế áp dụng với tôm Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.
- ▶ Sau khi giảm xuống mức dưới 1 tỷ USD trong tháng 7/2022, xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 đã tăng trở lại.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về trị giá cho Nhật Bản trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022. Thị phần thủy sản Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản ổn định ở mức 8,6%.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Trung Quốc: Thời tiết xấu và dịch bệnh trên tôm bùng phát khiến thu hoạch tôm ở phía Nam Trung Quốc trong vụ Hè năm nay giảm. Tỷ lệ tôm sống giảm xuống mức 20 - 30% ở một số khu vực khi dịch bệnh trên tôm do vi khuẩn vibrio gây ra bùng phát. Nhiệt độ cao và mưa bất chợt khiến bệnh do vi khuẩn vibrio và các dịch bệnh trên tôm khác lây lan mạnh.

Nguồn cung thấp trong khi nhu cầu nội địa đối với tôm tươi sống cao khiến giá tôm tại đầm tăng trong suốt mùa Hè và đạt mức cao kỷ lục với một số cỡ. Trong tháng 7/2022, giá tại đầm tôm chân trắng tại tỉnh Quảng Đông đạt trung bình 56,75 NDT/kg (tương đương 8,43 USD/kg), tăng 38% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong khi đó, sản xuất tôm ở miền Bắc Trung Quốc khả quan hơn, nên tổng sản lượng tôm của Trung Quốc vẫn ổn định. Người nuôi

tôm ở miền Nam có xu hướng chuyển sang nuôi tôm sú để có thể đạt tỷ lệ sống cao hơn.

- Hoa Kỳ: Cơ quan liên bang Hoa Kỳ tuyên bố sẽ tiến hành đợt rà soát cuối kỳ 5 năm đối với thuế áp dụng với tôm Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam để bảo vệ tôm nội địa. Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ sẽ thực hiện rà soát theo Đạo Luật Thuế quan năm 1930 để xác định xem có thu hồi các lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với tôm nước ấm đông lạnh từ 4 nước, hay có khả năng tiếp tục hoặc có sự tái xuất hiện sự tổn thương tới ngành trong thời gian tới. Ngày rà soát chưa được xác định.

Bộ Thương mại Hoa Kỳ đã thu hồi lệnh áp thuế chống bán phá giá với một vài công ty xuất khẩu của Thái Lan vì Thái Lan đã giảm lượng xuất khẩu sang Hoa Kỳ.



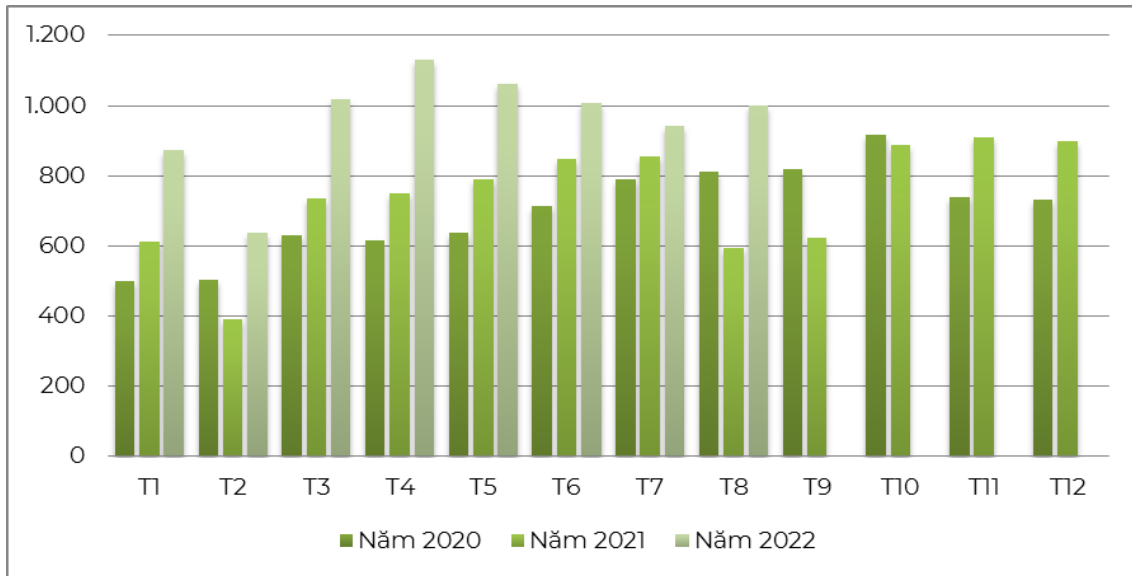
XUẤT KHẨU THỦY SẢN THÁNG 8/2022 TRỞ LẠI MỨC 1 TỶ USD

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong tháng 8/2022 đạt 1 tỷ USD, tăng 6% so với tháng 7/2022 và tăng 69,3% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 7,6 tỷ USD, tăng 37,3% so với cùng kỳ năm 2021. Như vậy, sau khi giảm xuống mức dưới 1 tỷ USD trong tháng 7/2022,

xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 đã tăng trở lại.

Xuất khẩu thủy sản tháng 8/2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do năm 2021 các doanh nghiệp bị tác động bởi đợt phong tỏa phòng chống dịch Covid-19 tại các tỉnh phía Nam trong tháng 8 và tháng 9.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2020 – 2022
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2022, xuất khẩu thủy sản sang nhiều thị trường lớn tăng so với tháng 7/2022, nhưng xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Úc, Đức, Hà Lan và Hồng Kông giảm; So với tháng 8/2021, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn tăng mạnh, trừ xuất khẩu sang Hoa Kỳ chỉ tăng 1,9%.

Nhật Bản vượt Hoa Kỳ trở thành thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam trong tháng 8/2022, đạt 173,2 triệu USD, tăng 14,3% so với tháng 7/2022 và tăng 127,9% so với tháng 8/2021. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Nhật Bản đạt 1,12 tỷ USD, tăng 28,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ chậm lại trong tháng 8/2022 khi giảm 2,8% so với tháng trước và chỉ tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 159,2 triệu USD. Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường Hoa Kỳ đạt 1,63 tỷ USD, tăng 25,6% so với cùng kỳ năm 2021.



Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (Nghìn USD)	So với tháng 7/2022 (%)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	1.000.202	6,0	69,3	7.633.390	37,3
Nhật Bản	173.211	14,3	127,9	1.124.539	28,1
Hoa Kỳ	159.528	-2,8	1,9	1.627.344	25,6
Trung Quốc	142.834	33,3	106,7	1.072.935	82,8
Hàn Quốc	98.518	7,5	82,6	641.931	30,6
Ca-na-đa	36.365	0,2	117,1	288.680	71,9
Anh	34.139	11,1	61,7	210.182	2,2
Thái Lan	29.552	16,4	68,9	220.633	29,0
Úc	27.402	-23,3	96,6	247.604	49,4
Đức	25.976	-4,7	140,0	177.783	43,3
Hà Lan	25.191	-5,8	93,2	206.964	51,3
Nga	23.245	13,9	90,8	100.846	-12,0
Bỉ	18.749	3,4	123,4	143.533	79,5
Hồng Kông	14.666	-5,5	26,0	107.429	15,5
Đài Loan	14.514	22,8	127,5	102.823	44,8
Ma-lai-xi-a	12.501	11,4	40,8	102.774	33,2
Thị trường khác	163.813	-3,7	73,0	1.257.390	39,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản trong tháng 7/2022 đạt 157,8 nghìn tấn, trị giá 161,3 tỷ Yên (tương đương 1,166 tỷ USD), tăng 4,7% về lượng và tăng 29,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản đạt 1,104 triệu tấn, trị giá 1.049 tỷ Yên (tương đương 7,58 tỷ USD), tăng 2,4% về lượng và tăng 32,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Tháng 7/2022, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng thủy sản chính của Nhật Bản tăng mạnh

về trị giá so với cùng kỳ năm 2021 do giá tăng mạnh, trong khi lượng nhập tăng thấp hơn hoặc giảm.

Tháng 7/2022 lượng nhập khẩu tôm, mực, bạch tuộc của Nhật Bản tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong khi lượng nhập khẩu cá ngừ, cua, cá hồi, cá trích đông lạnh giảm. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, lượng nhập khẩu cá ngừ, cá hồi và cá trích đông lạnh của Nhật Bản giảm, trong khi nhập khẩu các chủng loại thủy sản còn lại tăng.

Mặt hàng thủy sản nhập khẩu của Nhật Bản tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá
Tổng	157.821	161.286	4,7	29,3	1.104.912	1.049.127	2,4	32,7
Cá ngừ	50.324	49.503	-0,9	22,8	356.463	356.541	-1,9	24,4
Tôm	21.348	32.302	12,8	45,4	122.140	167.742	5,1	29,6
Mực	16.930	11.329	34,5	55,9	94.053	61.369	13,0	28,1
Trứng cá	10.167	9.136	4,9	33,1	66.379	50.401	20,4	37,2
Bạch tuộc	5.845	6.221	12,5	36,2	37.803	37.626	3,9	30,7
Cua	2.940	8.851	-5,9	-6,0	10.925	40.592	13,7	52,1

Mặt hàng	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021 (%)		7 tháng đầu năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá
Cá hồi	1.524	1.365	-21,0	-18,6	9.408	8.741	-4,6	17,0
Cá pollock Alaska, bao gồm thịt cá xay (Trừ philê)	7.220	3.590	72,8	136,6	46.947	21.422	5,7	29,5
Cá trích đông lạnh	6.274	1.562	-16,0	12,5	16.705	3.701	-25,6	-8,3
Mặt hàng khác	35.249	37.427	-4,5	27,0	344.088	300.991	1,7	45,7

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Về trị trường, tháng 7/2022, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Chi-lê, Việt Nam, Na uy và Nga lần lượt là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Nhật Bản.

Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản lớn thứ 4 về trị giá cho Nhật Bản trong tháng 7/2022, chiếm 7,8% về lượng và chiếm 8,6% về trị giá trong tổng nhập khẩu thủy sản của

Nhật Bản, đạt 86,7 nghìn tấn, trị giá 89,8 tỷ Yên, tăng 7,5% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 7 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản từ Việt Nam đạt 86,7 nghìn tấn, trị giá 89,8 triệu USD, tăng 7,5% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần thủy sản của Việt Nam tính theo trị giá trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản ổn định ở mức 8,6%.

Thị trường cung cấp thủy sản cho Nhật Bản 7 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 7/2022		So với tháng 7/2021		7 tháng năm 2022		So với 7 tháng năm 2021 (%)		Tỷ trọng theo trị giá (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2022	7 tháng năm 2021
Tổng	157.821	161.286	4,7	29,3	1.104.912	1.049.127	2,4	32,7	100,0	100,0
Trung Quốc	32.109	32.942	3,4	24	216.255	198.955	4,4	35,7	19,0	18,5
Chi-lê	8.897	12.423	-8,2	46,5	103.894	102.139	-13,5	24,2	9,7	10,4
Nga	11.990	13.659	21,7	21,8	78.297	96.261	38,3	80	9,2	6,8
Việt Nam	14.365	16.674	11,4	43,3	86.713	89.800	7,5	32,8	8,6	8,6
Hoa Kỳ	20.228	11.079	5	32,3	118.075	70.724	-1,9	23,8	6,7	7,2
Na Uy	8.714	9.334	-13,3	10,3	82.491	67.407	-19,4	11,3	6,4	7,7
Thái Lan	11.468	11.174	11,8	34,1	74.350	66.768	15	35,6	6,4	6,2
In-đô-nê-xi-a	6.809	7.865	7,7	46,2	43.395	44.606	10,5	32,7	4,3	4,3
Đài Loan	3.664	3.875	-40,9	-23,9	39.193	36.872	9,6	45,2	3,5	3,2
Hàn Quốc	4.739	5.880	-15,9	32,1	32.991	34.376	-8	18,9	3,3	3,7
Ấn Độ	7.142	5.117	29,9	42,5	52.057	28.347	13,4	18,9	2,7	3,0
Ca-na-đa	2.528	5.280	-12,6	-6,2	13.947	19.391	-18	1,7	1,8	2,4
Thổ Nhĩ Kỳ	948	1.104	365,9	468,1	7.163	16.214	21,8	54,5	1,5	1,3
Ăc-hen-tin-na	3.104	3.081	12,8	45,8	15.184	14.890	14,5	44	1,4	1,3
Pê-ru	3.279	2.193	100,3	45,7	16.592	13.582	30	58,6	1,3	1,1
Thị trường khác	17.837	19.606	7,9	42,9	124.315	148.795	2,4	31,1	14,2	14,4

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Dự báo, các tháng cuối năm 2022 nhu cầu nhập khẩu thủy sản của Nhật Bản sẽ chỉ tăng nhẹ về lượng so với cùng kỳ năm 2021. Nhu cầu tiêu dùng những mặt hàng thủy sản có giá cao vào dịp lễ cuối năm 2022 có khả năng giảm so với những năm trước do lạm phát cao và đồng Yên Nhật mất giá khiến giá hàng hóa nhập khẩu bằng đồng USD trở nên đắt hơn.

Những sản phẩm thủy sản tiện dụng, giá cả cạnh tranh sẽ được ưu tiên lựa chọn trong dịp lễ cuối năm 2022. Đây là cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản và tăng thị phần ở thị trường Nhật Bản trong thời gian tới với những sản phẩm có giá cạnh tranh hơn.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong nửa đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,07 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 5 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 3,5 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ 8 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 11,2 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2021.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Thụy Sĩ tăng.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Thổ Nhĩ Kỳ: Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 6/2022 xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 198,7 triệu USD, tăng 14% so với tháng 6/2021. Trong nửa đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 1,07 tỷ USD, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2021.

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ sang các thị trường chính trong nửa đầu năm 2022 gồm: I-rắc đạt 187,2 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2021; Ix-ra-en đạt 76,2 triệu USD, tăng 11,8%; Li-bi đạt 74,4 triệu USD, tăng 5,3%; Hoa Kỳ đạt 58,4 triệu USD, tăng 31,8%; Đức đạt 56 triệu USD, tăng 27,4%...

Ba Lan: Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan trong tháng 5/2022 đạt 663,8 triệu USD, tăng 2,6% so với tháng 5/2021. Trong 5 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ba Lan đạt 3,5 tỷ USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Ba Lan xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu tới thị trường Đức, với trị giá chiếm 38% tổng trị giá xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2022, đạt 1,3 tỷ USD, tăng 12,3% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Anh đạt 261,3 triệu USD, tăng 7%; tới Hà Lan đạt 226 triệu USD, tăng 9,9%; tới Hoa Kỳ đạt 172,5 triệu USD, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2021.

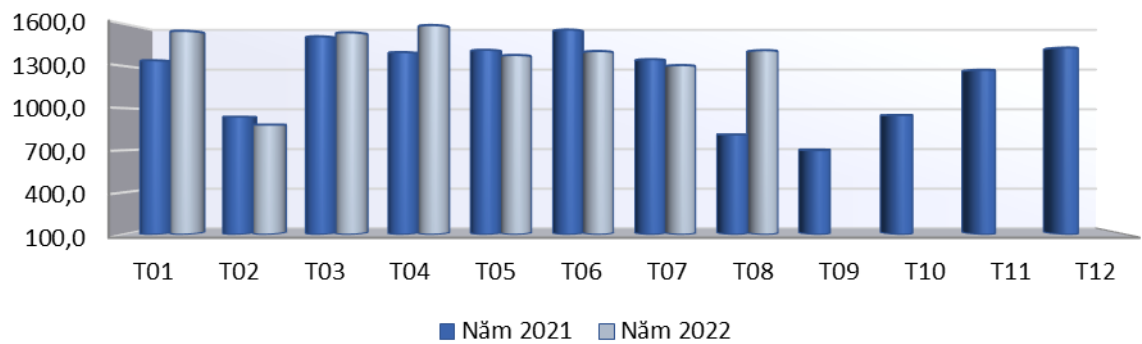


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 8/2022 đạt 1,41 tỷ USD, tăng 8,1% so với tháng 7/2022 và tăng 72,5% so với tháng 8/2021. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 885,2 triệu USD, tăng 4,6% so với tháng 7/2022 và tăng 67% so với tháng 8/2021.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2022, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 11,2 tỷ USD, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 7,8 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ qua các tháng năm 2021 – 2022 (ĐVT: Tỷ USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 8/2022 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính đều tăng trưởng mạnh, do tháng 8/2021 hoạt động xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam bị gián đoạn bởi dịch Covid-19 bùng phát.

Tính chung trong 8 tháng đầu năm 2022, gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Hoa Kỳ, đạt 6,2 tỷ USD, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm

gỗ sang thị trường này giảm là do nhu cầu tiêu dùng giảm, bởi chính sách thắt chặt tín dụng để kiềm hãm lạm phát tăng tại Hoa Kỳ.

Đáng chú ý, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc tăng trưởng khả quan. Đây là tín hiệu tốt đối với ngành gỗ, trong bối cảnh thị trường xuất khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ đang có xu hướng giảm nhập khẩu.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Tháng 8/2022 (nghìn USD)	So với tháng 8/2021 (%)	8 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	1.411.294	72,5	11.156.857	7,0	100,0	100,0
Hoa Kỳ	684.823	52,9	6.244.624	-1,5	56,0	60,8
Trung Quốc	280.998	192,8	1.438.480	41,1	12,9	9,8
Nhật Bản	199.427	106,8	1.224.851	31,8	11,0	8,9
Hàn Quốc	73.839	7,2	676.202	12,1	6,1	5,8
Ca-na-đa	21.029	67,1	175.172	3,5	1,6	1,6
Anh	17.680	27,8	168.052	-10,7	1,5	1,8
Úc	17.150	75,7	135.425	24,0	1,2	1,0
Ma-lai-xi-a	11.812	51,8	103.946	39,5	0,9	0,7
Pháp	9.497	147,4	88.573	7,8	0,8	0,8
Đức	7.153	47,9	85.510	0,5	0,8	0,8
Thị trường khác	87.886	55,4	816.022	-1,2	7,3	7,9

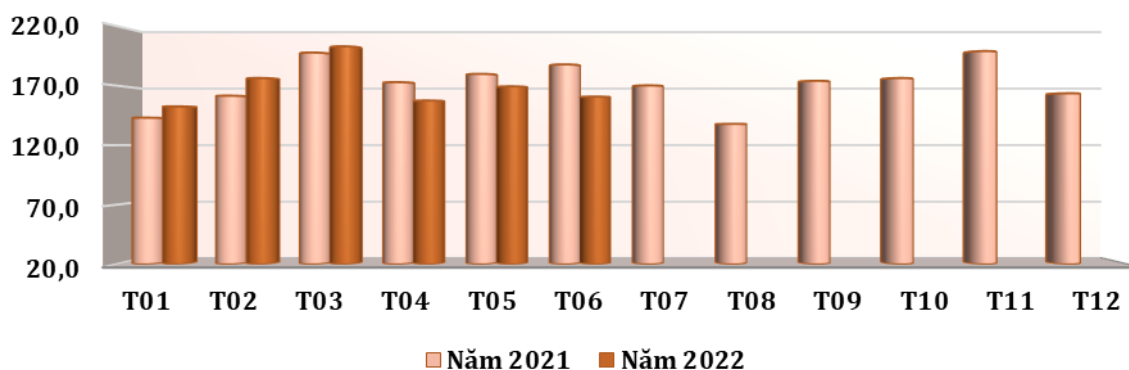
Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA THỤY SỸ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), tháng 6/2022 trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ đạt 160,7 triệu USD, giảm 14,4% so với tháng 6/2021. Tính

chung trong nửa đầu năm 2022, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ đạt 1 tỷ USD, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Thụy Sĩ năm 2021 – 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: ITC

Đức và I-ta-li-a là 2 thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ cho Thụy Sĩ trong nửa đầu năm 2022. Trị giá nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 53,1% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thụy Sĩ.

khác tại Thụy Sĩ. Cụ thể là các thị trường trong khối EU, do khoảng cách địa lý, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đồng và không có thuế từ EU nên Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ các thị trường như Đức, I-ta-li-a và Ba Lan.

Thụy Sĩ nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam với trị giá chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, do đó tiềm năng để khai thác thị trường này rất lớn. Tuy nhiên, các sản phẩm nội thất của Việt Nam rất khó cạnh tranh với các thị trường

Thụy Sĩ không phải là thị trường có dung lượng tiêu thụ hàng hóa lớn. Dân số Thụy Sĩ tương đối ít với khoảng 8,76 triệu người vào năm 2021. Tuy nhiên, đây là thị trường có sức mua cao, nền kinh tế phát triển với GDP đạt 810 tỷ USD, xếp thứ 20 trên thế giới; GDP trên đầu người đạt 93.500 USD, xếp thứ 7 thế giới. Bên cạnh đó, do vị trí địa lý ở trung tâm châu Âu nên người tiêu dùng của quốc gia này có nhiều lựa chọn. Chính vì vậy, yêu cầu về hàng hóa của Thụy Sĩ vô cùng khắt khe. Thậm chí, kể cả khi đáp ứng tiêu chuẩn của EU để có thể vào Thụy Sĩ, nhưng nhà phân phối và người tiêu dùng của Thụy Sĩ vẫn có thể yêu cầu cao hơn.



Nếu đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường này, thì sản phẩm đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam sẽ xuất khẩu được vào nhiều thị trường, bởi vai trò của Thụy Sĩ là kết nối giao thương, đóng vai trò trung gian cho các thị trường khác ở châu Âu và thế giới.

**Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Thụy Sĩ
trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Thị trường	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
					Năm 2022	Năm 2021
Tổng	160.683	-14,4	1.018.841	-2,2	100,0	100,0
Đức	55.432	-18,7	349.249	-7,5	34,3	36,2
I-ta-li-a	33.078	-8,5	191.729	6,4	18,8	17,3
Ba Lan	14.510	-14,6	101.173	-4,1	9,9	10,1
Áo	8.133	-6,2	45.889	-0,1	4,5	4,4
Pháp	7.769	-19,5	43.106	-2,8	4,2	4,3
Trung Quốc	7.448	-17,6	55.987	-5,2	5,5	5,7
Việt Nam	3.123	-10,0	24.777	3,9	2,4	2,3
Lít-va	3.211	11,6	21.495	17,7	2,1	1,8
Xéc-bi-a	2.209	-22,6	14.820	1,3	1,5	1,4
Bồ Đào Nha	2.303	-10,1	14.794	5,8	1,5	1,3
Thị trường khác	23.467	-13,7	155.822	-2,0	15,3	15,3

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ là những mặt hàng chính Thụy Sĩ nhập khẩu trong nửa đầu năm 2022. Trong đó, trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 354 triệu USD, giảm 4,1% so với cùng kỳ năm 2021. Tiếp theo là ghế khung gỗ đạt 260,3 triệu USD, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là 2 mặt hàng mà Việt Nam có

thế mạnh, vì vậy các doanh nghiệp xuất khẩu cần tập trung khai thác trong thời gian tới, bởi tỷ trọng nhập khẩu 2 mặt hàng này từ Việt Nam vẫn còn quá thấp. Trong đó, trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm 2,6% tổng trị giá nhập khẩu và ghế khung gỗ chiếm 3,2% tổng trị giá nhập khẩu của Thụy Sĩ.

**Thụy Sĩ nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ
trong tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022**

Mã HS	Tên hàng	Tháng 6/2022 (nghìn USD)	So với tháng 6/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2022	Năm 2021
Tổng		160.683	-14,4	1.018.841	-2,2	100,0	100,0
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	55.052	-13,1	354.235	-4,1	34,8	35,4
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	39.477	-20,7	260.268	-1,5	25,5	25,3
940340	Đồ nội thất nhà bếp	33.240	-9,3	188.147	-2,3	18,5	18,5
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	25.646	-15,6	167.397	-1,1	16,4	16,2
940330	Đồ nội thất văn phòng	7.268	-3,0	48.794	4,4	4,8	4,5

Nguồn: ITC

AUSTRALIA BỔ SUNG TÔM TẨM BỘT VÀ TÔM SIÊU CHẾ BIẾN CHƯA ĐƯỢC LÀM CHÍN VÀO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI

Theo Thương vụ Việt Nam tại Úc, ngày 19/8/2022, Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Úc có thông báo bổ sung tôm tẩm bột/ breaded, battered, or crumbed (BBC) và tôm siêu chế biến chưa được làm chín/ highly processed (HP) vào danh sách các mặt hàng được hưởng ưu đãi theo Chương trình can thiệp ưu đãi (CBIS) - Cơ chế dành ưu đãi cho hàng hóa là thực vật nhập khẩu vào Úc được hưởng tỷ lệ kiểm tra an toàn sinh học ít hơn.

Theo đó, kể từ ngày 22/8/2022 tôm BBC và HP từ tất cả các nước đã được phê duyệt sẽ được hưởng các ưu đãi trong Chương trình CBIS. Các sản phẩm này sẽ được ưu đãi dựa vào lịch sử tuân thủ các quy định về an toàn sinh học và tỷ lệ kiểm tra xác suất rủi ro của Chính phủ Úc.

Cụ thể, đối với tôm BBC, thay vì 100% các lô

hàng phải kiểm tra nguyên niêm phong để xác minh hàng hóa, từ 22/8/2022, chỉ một phần các lô hàng phải kiểm tra còn nguyên niêm phong. Đối với tôm HP, thay vì 25% số lô hàng phải kiểm tra để xác minh hàng hóa, từ 22/8/2022 chỉ một phần nhỏ hơn các lô hàng phải đưa đi kiểm tra.

Tỷ lệ kiểm tra này sẽ tăng lên nếu phát hiện các lô hàng tôm BBC và HP không tuân thủ quy định về an toàn sinh học trong quá trình kiểm tra, xác minh đánh giá hàng hoặc trong quá trình đánh giá tài liệu. Sau một thời gian tuân thủ theo các quy định, các lô hàng sau đó sẽ đủ tiêu chuẩn để giảm tỷ lệ phải can thiệp để kiểm tra.

Thay đổi này sẽ không ảnh hưởng gì tới các lô hàng đã có trong Hệ thống Hàng hóa Tích hợp (ICS) hoặc phần mềm của bên thứ 3.

ẤN ĐỘ ÁP THUẾ VÀ CẤM XUẤT KHẨU MỘT SỐ LOẠI GẠO

Theo Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ, ngày 8/9/2022, Tổng cục Ngoại Thương Ấn Độ ban hành thông báo số 31/2015-2020 về quyết định cấm xuất khẩu gạo tằm (broken - rice), mã HS 1006 40 00, có hiệu lực kể từ ngày 9/9/2022.

Một số lô hàng tiếp tục được xuất khẩu đến ngày 15/9/2022 nếu đáp ứng được một trong các điều kiện: (i) Hàng bắt đầu được xếp lên tàu trước khi có thông báo này; (ii) Hóa đơn vận chuyển đã xuất và tàu đã cập bến, neo đậu tại cảng của Ấn Độ và số thứ tự xếp hàng của tàu đã được phân bổ; (iii) Lô hàng đã được chuyển cho Hải quan trước khi có thông báo và đã được Hải quan đăng ký trên hệ thống.

Bên cạnh đó, ngày 8/9/2022, Bộ Tài chính Ấn Độ cũng ban hành thông báo số 49/2022-Customs về việc áp thuế xuất khẩu 20% đối với một số loại thóc gạo như: thóc (HS 100610), gạo lứt (HS 10620) và các loại gạo khác trừ gạo đỏ, gạo Basmati (HS 10063090). Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 09/9/2022.

Một số nhà xuất khẩu cho rằng, quyết định của Chính phủ là quá bất ngờ, gây khó khăn cho



các hợp đồng đã ký. Người mua không thể trả thêm 20% giá lô hàng và người bán cũng không thể bỏ ra 20% tiền thuế xuất khẩu. Chủ tịch hội các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ cho rằng: “Động thái của chính phủ sẽ thúc đẩy giá gạo toàn cầu. Giá gạo trắng xuất khẩu có thể vượt 400 USD/tấn từ mức 350 USD/tấn hiện nay trên cơ sở giao hàng tự do”. Các nhà xuất khẩu Ấn Độ sẽ yêu cầu chính phủ miễn thuế đối với khoảng 2 triệu tấn

gạo đã được ký hợp đồng xuất khẩu nhưng chưa được vận chuyển.

Động thái hạn chế xuất khẩu gạo của Ấn Độ dự báo tạo hiệu ứng đẩy giá gạo toàn cầu lên cao. Đồng thời việc cấm xuất khẩu gạo tằm (nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi) sẽ đẩy giá thức ăn chăn nuôi tăng lên, đặc biệt tại các thị trường nhập khẩu chính loại sản phẩm này là Trung Quốc (nhập 1,1 triệu tấn năm 2021) và Việt Nam (nhập 433 nghìn tấn năm 2021).

Trong năm 2021, Ấn Độ đã xuất khẩu 21,5 triệu tấn gạo, nhiều hơn tổng số gạo của 4 nước xuất khẩu lớn gồm Thái Lan, Việt Nam, Pa-kít-tan và Hoa Kỳ cộng lại.

Thương vụ Việt Nam tại Ấn Độ khuyến nghị các doanh nghiệp Việt Nam đã ký hợp đồng với các đối tác Ấn Độ cần nhanh chóng liên hệ với người bán để kiểm tra tình trạng giao hàng và đàm phán lại hợp đồng với những lô hàng chưa xuất khẩu.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.